

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K**

Số: 267 /BVK-VTTBYT
V/v mời báo giá sinh phẩm
chẩn đoán in-vitro, hóa chất
và vật tư y tế lần 5 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện K có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 5 năm 2025 của Bệnh viện K với nội dung cụ thể như sau:



I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện K.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đinh Hồng Phúc, Phòng vật tư – thiết bị y tế, Bệnh viện K (điện thoại: 0333.402.849).
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Báo giá gửi xin gửi về Bệnh viện K tại địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Thanh Liệt, Hà Nội.
 - Bản scan báo giá (có đóng dấu hợp pháp của đơn vị), file mềm báo giá excel gửi theo địa chỉ email: phongvttbyt.bvk@gmail.com để Bệnh viện tổng hợp.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 25 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho

f

trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị):

- Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này.
- Mẫu báo giá theo phụ lục 2 đính kèm Công văn này.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện K 03 cơ sở.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong thời gian ≤ 72 giờ kể từ ngày nhận được đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT BVK;
- Lưu: VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quảng



PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số 2167/BVK-VTTBYT ngày 15/7/2025 của Bệnh viện K)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
I	10 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích với Máy miễn dịch tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme... để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm 600-1000 test/giờ			
1	Bộ mẫu chứng kiểm tra chất lượng xét nghiệm Methotrexate	Thành phần: Methotrexate (ở các khoảng nồng độ: 0,07µmol/L, 0,40µmol/L, 0,80µmol/L, 5 µmol/L, 50 µmol/L, 500 µmol/L), đệm, albumin huyết thanh bò và chất bảo quản.	mL	72
2	Bộ định lượng IgA	Thành phần: Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; Kháng thể kháng IgA người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 150 mmol/L; chất bảo quản.	Test	2.250
3	Bộ định lượng IgG	Thành phần: Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; Kháng thể kháng IgG người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 150 mmol/L; chất bảo quản.	Test	2.250
4	Bộ định lượng IgM	Thành phần: Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; Kháng thể kháng IgM người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; Sodium chloride: 150 mmol/L; chất bảo quản.	Test	2.250
5	Bộ thuốc thử định lượng α-amylase	Thành phần: HEPES: 52.4 mmol/L; Sodium chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); ethyldene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định	Test	6.000
6	Bộ thuốc thử định lượng lipase	Thành phần: colipase: ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản.	Test	2.000
7	Dung dịch pha loãng mẫu	Thành phần: Sodium chloride 9 %	mL	500
8	Dung dịch rửa đặc biệt cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Thành phần: Hydrochloric acid 200 mmol/L.	mL	1.000
9	Bộ thuốc thử định lượng CRP	Thành phần: Huyết thanh bò, hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản.	Test	10.000

f

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
10	Bộ thuốc thử định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa	Thành phần: Sắt chloride: 62 µmol/L; Sodium hydrogen carbonate: 75 mmol/L; đệm TRIS: 375 mmol/L, pH 8.4; chất bảo quản.	Test	1.000
II	19 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với Máy miễn dịch tự động bằng kỹ thuật điện hóa phát quang để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm 300 test/giờ			
1	Bộ định lượng AFP	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	60.000
2	Bộ định lượng CEA	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	60.000
3	Bộ định lượng CA 15-3	Thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	60.000
4	Bộ định lượng CA 72-4	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Test	15.000
5	Bộ định lượng CA19-9	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	6.000
6	Bộ định lượng Cyfra 21-1	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	30.000
7	Bộ định lượng HE4	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0.75 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; Kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	5.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
8	Bộ định lượng SCC	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Test	30.000
9	Bộ định lượng TSH	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	45.000
10	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$.	Lít	600
11	Cốc và đầu hút bệnh phẩm tham gia phản ứng miễn dịch	Vật tư tiêu hao của máy xét nghiệm miễn dịch	Bộ (Gồm 1 cốc và 1 đầu hút)	567.000
12	Dung dịch pha loãng mẫu, sử dụng cho các xét nghiệm CA153, AFP, β HCG	Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản.	ml	7.200
13	Bộ định lượng FT4	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	15.000
14	Bộ định lượng CA 125	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	45.000
15	Bộ định lượng PSA toàn phần	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu biotin 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	9.000
16	Bộ định lượng PSA tự do	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	6.000
17	Bộ định lượng β HCG	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	6.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
18	Bộ định lượng Anti-Tg	Thuốc thử: Tg đánh dấu biotin (người) 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	15.000
19	Bộ định lượng Tg	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Test	15.000
III	28 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích máy miễn dịch bằng kỹ thuật điện hóa phát quang để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm 170 test/giờ			
1	Bộ định lượng IgE	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 85 mmol/L, pH 6.5; Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.5 mg/L; đệm phosphate 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	2.000
2	Bộ định lượng Anti-Tg	Thành phần: Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	12.000
3	Bộ định lượng Tg	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Test	12.000
4	Bộ mẫu chứng xét nghiệm HE4	Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	mL	80
5	Bộ định lượng Procalcitonin	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Test	10.000
6	Bộ thuốc thử định lượng CA 125	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	5.000
7	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Thành phần: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người.	mL	44
8	Bộ thuốc thử định lượng CA 15-3	Thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	10.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
9	Bộ thuốc thử định lượng CA19-9	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	4.000
10	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Thành phần: CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL.	mL	64
11	Bộ thuốc thử định lượng cyfra 21-1	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	5.000
12	Bộ thuốc thử định lượng FT3	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	14.000
13	Bộ thuốc thử định lượng FT4	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	40.000
14	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm β HCG	Thành phần: Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	mL	20
15	Bộ thuốc thử định lượng TSH	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	40.000
16	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	mL	32
17	Bộ thuốc thử định lượng FSH	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	1.500
18	Bộ thuốc thử định lượng Estradiol	Thành phần: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	1.500
19	Bộ mẫu chứng các xét nghiệm Anti-TPO, Anti-TG, Anti-TSHR	Thành phần: Kháng thể kháng TSHR (người) với hai khoảng nồng độ 4 IU/L và 16 IU/L; Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ 35 IU/mL và 100 IU/mL; Kháng thể kháng Tg (cừu) với hai khoảng nồng độ 100 IU/mL và 200 IU/mL.	mL	80

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
20	Bộ thuốc thử định lượng proBNP	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Test	5.000
21	Bộ mẫu chứng xét nghiệm proBNP	Thành phần: Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Chứa CK-MB, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, NT-proBNP 1-76 (tổng hợp), GDF-15.	mL	80
22	Bộ thuốc thử định lượng Troponin T hs	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu biotin 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	6.000
23	Bộ mẫu chứng xét nghiệm Troponin T hs	Thành phần: Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	mL	40
24	Bộ thuốc thử định lượng SCC	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Test	5.000
25	Bộ mẫu chứng xét nghiệm ung thư phổi	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	mL	180
26	Bộ thuốc thử định lượng Cortisol	Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	1.000
27	Bộ thuốc thử định lượng Anti-TSHR	Thành phần: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản.	Test	1.000
28	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR	Thành phần: Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	mL	16
IV	11 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme... tốc độ xét nghiệm 2000 test/giờ			
1	Bộ định lượng Glucose	Thành phần: Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg 2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.	Test	110.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
2	Bộ định lượng Ure	Thành phần: Đệm TRIS 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản.	Test	110.000
3	Bộ định lượng Creatinin	Thành phần: creatinase (vi sinh): $\geq 332 \mu\text{kat/L}$; sarcosine oxidase (vi sinh): $\geq 132 \mu\text{kat/L}$; ascorbate oxidase (vi sinh): $\geq 33 \mu\text{kat/L}$; catalase (vi sinh): $\geq 1.67 \mu\text{kat/L}$; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản.	Test	95.000
4	Bộ định lượng Albumin	Thành phần: Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định.	Test	22.500
5	Bộ định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: Phosphate: 50 mmol/L; Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35 \text{ mmol/L}$; chất ổn định.	Test	22.500
6	Bộ định lượng HDL	Thành phần: Polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): $\geq 50 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản.	Test	30.000
7	Bộ định lượng LDL	Thành phần: 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp tổ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản.	Test	50.000
8	Bộ định lượng $\beta 2$ microglobulin	Thành phần: Đệm TRIS/HCl: 23 g/L, pH 8.2; Sodium chloride: 19 g/L; EDTA: 1.3 g/L; Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng $\beta 2$ -microglobulin người (thỏ); chất bảo quản.	Test	7.000
9	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và mẫu cóng phản ứng	Thành phần: Hydrochloric acid 200 mmol/L.	mL	1.190
10	Bộ bán định lượng các chỉ số huyết thanh: Lipid huyết, tán huyết và vàng da	Thành phần: Sodium chloride 9 %	Test	120.000
11	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các hóa chất xét nghiệm	Thành phần: Sodium chloride 9 %.	mL	1.190
V	16 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch bằng kỹ thuật hóa phát quang, tốc độ xét nghiệm 400 test/giờ			
1	Chất chuẩn TPO Antibody	Bao gồm: -thành phần 1: Dung dịch đệm protein (bò). -thành phần 2,3,4,5,6: Kháng huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ: 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL	mL	12
2	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Bao gồm: -thành phần 1: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt. Chứa 0 $\mu\text{IU/mL}$ (mIU/L) hTSH -thành phần 2,3,4,5,6: Chứa nồng độ hTSH (tương ứng) xấp xỉ: 0,050; 0,30; 3,0; 15,0 và 50,0 $\mu\text{IU/mL}$ (mIU/L), đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt	mL	45

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ điểm khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	150
4	Chất chuẩn Free T3	Bao gồm - thành phần 1: Đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt. - thành phần 2,3,4,5,6: đệm HEPES, protein (bò), T3, chất hoạt động bề mặt, NaN3	mL	30
5	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ điểm khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	150
6	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ điểm khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	mL	150
7	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Sodium Hydroxide 1-2%; Genapol X080 1-2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1-5%	mL	100.000
8	Chất chuẩn Hybritech PSA	Bao gồm -thành phần 1: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA). -thành phần 2,3,4,5,6: PSA người, nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 10; 75 và 150 ng/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA).	mL	45
9	Chất chuẩn CA 125	Bao gồm -thành phần 1: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA). -thành phần 2,3,4,5,6: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò	mL	45
10	Chất chuẩn AFP	Bao gồm -thành phần 1: Chất nền (đệm albumin huyết thanh bò (BSA)), chất hoạt động bề mặt. Nồng độ AFP: 0,0 ng/mL. -thành phần 2,3,4,5,6,7: AFP ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 2,5; 5; 25; 100; 500 trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt.	mL	35
11	Chất chuẩn Thyroglobulin	Bao gồm thành phần 1: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), Chứa 0,0 ng/mL thyroglobulin. thành phần 2,3,4,5,6: Chứa thyroglobulin (người) ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 1,0; 10; 100; 250 và 500 ng/mL, đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA).	mL	24

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
12	Chất chuẩn Free T4	Bao gồm: - Thành phần 1: Huyết thanh người với < 0,1% Sodium azide. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. - Thành phần 2,3,4,5,6 Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% Sodium azide	mL	30
13	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	Bao gồm -thành phần 1: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA). -thành phần 2,3,4,5,6: PSA tự do (người) có nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 5,0; 10 và 20 ng/mL theo, đệm albumin huyết thanh bò (BSA).	mL	18
14	Chất chuẩn CA 15-3	Bao gồm -thành phần 1: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA). -thành phần 2,3,4,5,6: Kháng nguyên CA 15-3 ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò.	mL	45
15	Chất chuẩn CA 19-9	Bao gồm: -thành phần 1: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA) -thành phần 2,3,4,5,6: Chứa kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò (BSA).	mL	30
16	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Bao gồm: Thành phần 1: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), Sodium azide; Thành phần 2: Liên hợp photphatasa kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), Sodium azide; Thành phần 3: Dung dịch đệm TRIS có Sodium azide; Thành phần 4: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", Sodium azide - Dài đo: 0,9–2500 IU/mL	mL	33
VI	06 mặt hàng mẫu nội kiểm			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô	Thành phần: 25-Hydroxy Vitamin D, 11-Deoxycortisol, 17- α -Hydroxyprogesterone, Acetaminophen, ACTH, Aldosterone, AFP, Amikacin, Amiodarone, Amitriptyline, Androstenedione, Angiotensin I, Anti-Tg, Anti-TPO, C-Peptide, Caffeine, Calcitonin, Carbamazepine, Carbamazepine (Free), CEA, Chloramphenicol, Cortisol, Cyclosporine, Desipramine, DHEA, DHEA Sulfate, Digoxin, Disopyramide, Estradiol, Estriol (Free), Estriol (Total), Estrogen (Total), Ethosuximide, Ferritin, Flecainide, Folate, Fructosamine, FSH, Gastrin, Gentamicin, Glucagon*, hCG, hCG- β Subunit, hGH, Imipramine, IgA, IgE, IgG, IgM, IRT, Insulin, Iron (TIBC), LH, Lidocaine, Lithium, NAPA, Netilmicin, Nortriptyline, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phenytoin (Free), Primidone, Procainamide, Progesterone, Prolactin, Propranolol, PSA, PSA (Free), PTH (Intact), Quinidine, Salicylate, SHBG, Somatomedin-C, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Testosterone, Testosterone (Free), Theophylline, Tg, Tobramycin, Tricyclic Antidepressants, (TCA) Screen, TSH, Valproic Acid, Valproic Acid (Free), Vancomycin, Vitamin B12.	mL	960
2	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 1	Thành phần: β -2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, AFP, CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50, CA 72-4, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1, Ferritin, hCG, hCG- β Subunit, NSE, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100, Tg	mL	156
3	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 2	Thành phần: β -2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, AFP, CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50, CA 72-4, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1, Ferritin, hCG, hCG- β Subunit, NSE, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100, Tg.	mL	156
4	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 3	Thành phần: β -2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, AFP, CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50, CA 72-4, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1, Ferritin, hCG, hCG- β Subunit, NSE, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100, Tg.	mL	156

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
5	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm sinh hoá thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1	Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh: Acetaminophen, Acid Phosphatase (Total), Albumin, ALP, Alpha-1-Antitrypsin, αHBDH, AFP, ALT/SGPT, Amylase, Amylase (Alpha), Amylase (Pancreatic), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, AST/SGOT, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Indirect), Bilirubin (Total), Calcium, Calcium (Ionized), Carbamazepine, CEA, Ceruloplasmin, Chloride, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Cholinesterase, CO ₂ , Complement C3, Complement C4, Copper, Cortisol, CK, Creatinine, Digoxin, Gentamicin, GGT, GLDH, Globulin, Glucose, Haptoglobin, hCG-β Subunit, IgA, IgG, IgM, Iron, Iron (TIBC), Iron (UIBC), Lactate (Lactic Acid), LDH, LAP Arylamidase, Lipase, Lithium, Magnesium, Osmolality, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phosphorus, Potassium, Protein Electrophoresis, Protein (Total), PSA1, Salicylate, Sodium, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Theophylline, Tobramycin, Transferrin, Triglycerides, TSH, Urea, Urea Nitrogen, Uric Acid, Valproic Acid, Vancomycin, Vitamin B12, Zinc.	mL	240
6	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm sinh hoá thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2	Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh: Acetaminophen, Acid Phosphatase (Total), Albumin, ALP, Alpha-1-Antitrypsin, αHBDH, AFP, ALT/SGPT, Amylase, Amylase (Alpha), Amylase (Pancreatic), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, AST/SGOT, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Indirect), Bilirubin (Total), Calcium, Calcium (Ionized), Carbamazepine, CEA, Ceruloplasmin, Chloride, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Cholinesterase, CO ₂ , Complement C3, Complement C4, Copper, Cortisol, CK, Creatinine, Digoxin, Gentamicin, GGT, GLDH, Globulin, Glucose, Haptoglobin, hCG-β Subunit, IgA, IgG, IgM, Iron, Iron (TIBC), Iron (UIBC), Lactate (Lactic Acid), LDH, LAP Arylamidase, Lipase, Lithium, Magnesium, Osmolality, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phosphorus, Potassium, Protein Electrophoresis, Protein (Total), PSA1, Salicylate, Sodium, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Theophylline, Tobramycin, Transferrin, Triglycerides, TSH, Urea, Urea Nitrogen, Uric Acid, Valproic Acid, Vancomycin, Vitamin B12, Zinc.	mL	240
VII	01 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích cho Máy xét nghiệm HbA1c tự động đo bằng Sắc ký lỏng cao áp, tốc độ xét nghiệm tối đa 48s/mẫu			
1	Thuốc thử định lượng HbA1c	Gồm: Sodium azide: ≤0.01 %; Oxidizing agent: ≤0.7%; Phosphate: ≤1%.	mL	12.000
VIII	16 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích cho máy xét nghiệm huyết học tự động sử dụng công nghệ đếm tế bào dòng chảy bằng tia laser, tốc độ xét nghiệm 100-200 test/giờ			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Thuốc thử pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Sodium chloride , đệm Tris, EDTA-2K	ml	22.510.397
2	Thuốc thử xác định nồng độ huyết sắc tố	Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat	ml	326.400
3	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: có Organic quaternary ammonium salts và Nonionic surfactant	ml	666.666
4	Thuốc thử ly giải tính số lượng và tỉ lệ % bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, và bạch cầu ưa axit	Thành phần: dung dịch muối amoni hữu cơ bậc 4; chất hoạt động bề mặt không phân cực	ml	980.000
5	Thuốc thử nhuộm để xác định các thành phần bạch cầu	Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol	ml	13.056
6	Thuốc thử ly giải đếm số lượng bạch cầu, bạch cầu ái kiềm, hồng cầu nhân	Thành phần: dung dịch muối amoni hữu cơ bậc 4; chất hoạt động bề mặt không phân cực	ml	1.044.164
7	Thuốc thử nhuộm nhân để xác định các tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và bạch cầu ưa baso	Thành phần: Polymethine; Ethylene Glycol	ml	13.056
8	Thuốc thử pha loãng máu toàn phần dùng cho phân tích hồng cầu lưới	Thành phần: đệm Tricine	ml	58.147
9	Thuốc thử nhuộm tế bào hồng cầu lưới	Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol	ml	355
10	Hóa chất nhuộm huỳnh quang để đo tiểu cầu	Thành phần chứa Oxazine, Ethylen Glycol	ml	360
11	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 1	Thành phần: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. Có dải tham chiếu cho các chỉ số công thức máu toàn phần, 6 loại bạch cầu, hồng cầu lưới, nồng độ huyết sắc tố hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức độ 1. Có dải giá trị cho tối thiểu 49 thông số.	ml	554
12	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 2	Thành phần: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. Có dải tham chiếu cho các chỉ số công thức máu toàn phần, 6 loại bạch cầu, hồng cầu lưới, nồng độ huyết sắc tố hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức độ 2. Có dải giá trị cho tối thiểu 49 thông số.	ml	554
13	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 3	Thành phần: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. Có dải tham chiếu cho các chỉ số công thức máu toàn phần, 6 loại bạch cầu, hồng cầu lưới, nồng độ huyết sắc tố hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức độ 3. Có dải giá trị cho tối thiểu 49 thông số.	ml	554

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
14	Chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể mức 1	Chất chuẩn phân tích cho dịch cơ thể mức 1 Có dải tham chiếu cho tổng số tế bào có nhân, bạch cầu, hồng cầu, tế bào đơn nhân, tế bào đa nhân	ml	63
15	Chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể mức 2	Chất chuẩn phân tích cho dịch cơ thể mức 2 Có dải tham chiếu cho tổng số tế bào có nhân, bạch cầu, hồng cầu, tế bào đơn nhân, tế bào đa nhân	ml	63
16	Dung dịch kiểm mạnh dùng rửa máy huyết học	Thành phần: Sodium Hypochlorite	ml	13.791
IX	01 mặt hàng hoá chất, vật tư tương thích cho Máy điện di mao quản tự động cho huyết học, tốc độ xét nghiệm tối đa 20 test/giờ			
1	Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di)	Bộ hóa chất phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiểm, bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di	ml	26.250
X	01 mặt hàng tương thích máy cấy máu tự động 120 vị trí			
1	Chai cấy máu hiếu khí và kỵ khí tùy tiện người lớn	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động 120 vị trí Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($\geq 0.00145\%$ w/v) nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N ₂ , O ₂ , và CO ₂ , trong chân không. Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones	Chai	4.000
XI	05 mặt hàng tương thích với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu			
1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	Thẻ	400
2	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa	Thẻ	60
3	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Thẻ	400
4	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Thẻ	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
5	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ, tối đa 60 mẫu	ml	10.000
XII	06 mặt hàng hóa chất, vật tư môi trường nuôi cấy, sử dụng để nuôi cấy và phân lập ban đầu			
1	Thạch máu	Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2; bao gói bằng màng cellophane Đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI	Đĩa	3.600
2	Thạch Mac	Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI.	Đĩa	3.000
3	Thạch Uti	Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C	Đĩa	3.000
4	Tăm bông cán cứng tiết trùng lấy mẫu vi sinh	Mỗi que để trong một ống nhựa đường kính khoảng 10mm, tiết trùng, hàn kín. Thích hợp cho việc lấy mẫu vi sinh không cần môi trường chuyên chờ. Có thể bẻ đầu que dễ dàng	Que	4.000
5	Môi trường BHI Broth (Brain Heart Infusion)	500g môi trường bột, chứa chiết xuất não – tim động vật, peptone, glucose..., dùng để nuôi cấy vi khuẩn khó tính; phù hợp nuôi cấy hiếu khí/kỵ khí; pH 7.2 ± 0.2; đạt tiêu chuẩn vi sinh	Hộp	2
6	Khoanh thử oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn.	Khoanh	500
XIII	Kháng sinh đồ MIC vi pha loãng, nhằm mục đích thử nghiệm kháng sinh cho các vi khuẩn đa kháng			
1	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm	- Khay kháng sinh đồ là các vi đĩa 96 giếng - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Ceftriaxone (0.5-32), Ciprofloxacin (0.06-2), Cefepime (1-32), Cefoxitin (4-16), Levofloxacin (0.06-8), Ertapenem (0.5-4), Trimethoprim / sulfamethoxazole (1/19-4/76), Colistin (1-8), Imipenem (0.5-16), Ceftazidime (1-32), Meropenem (0.5-16), Ampicillin / sulbactam 2:1 ratio (4/2-16/8), Doripenem (0.5-16), Cefotaxime (1-32), Amikacin (8-32), Amoxicillin / clavulanic acid 2:1 ratio (4/2-16/8), Piperacillin / tazobactam constant 4 (8/4-64/4), Gentamicin (2-8), Netilmicin (8-16), Ampicillin (8-16), Cefuroxime (8-16)	Khay	1.000
2	Khay kháng sinh đồ Sensisitre với kháng sinh Colistin	- Khay kháng sinh đồ là các vi đĩa 96 giếng - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Colistin (0.12-128) x 8 hàng	Khay	1.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
3	Máng nhựa đựng hóa chất 50ml	- Thể tích: 50ml - Chất liệu: polystyrene - Tiết trùng - Chứng nhận không chứa RNase-/DNase - Chứng nhận không chứa chất gây sốt	Cái	1.000
4	Nước khử khoáng vô trùng	Thành phần: nước khử khoáng	ml	5.000
XIV	46 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích với Hệ thống phân tích huyết học và chọn lọc dòng tế bào, xét nghiệm tối đa 12 thông số			
1	Kháng thể CD56	Kháng thể CD56 nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính N901 (NKH-1). Tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch Human chronic myeloid leukemia (hCML) cells, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định bức xạ ở bước sóng 720 nm	Test	100
2	Kháng thể kháng CD19	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c, tế bào u lympho SKLY18, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 720 nm	Test	300
3	Kháng thể CD38	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 750, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào LS198-4-3, tế bào lai SP2/0 x balb/c, dòng tế bào T ở người (HUT 78), kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 775 nm	Test	300
4	Kháng thể CD25	Kháng thể CD25 nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5), kháng thể chuột IgG2a, dòng vô tính B1.49.9. Tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch Alloactivated T lymphocytes, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 692 nm	Test	100
5	Kháng thể CD2	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang PE, kháng thể chuột IgG2a, dòng tế bào 39C1.5, tế bào lai X63 x rat, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 575 nm	Test	200
6	Kháng thể CD8	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào B9.11, tế bào lai NS1 x balb/c, dòng tế bào lympho T gây độc ở người (HLA A2), kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 720 nm	Test	300
7	Kháng thể CD56	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC), kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính N901 (NKH-1), tế bào lai NS1 x balb/c, tế bào bạch cầu dòng tủy mãn tính ở người (hCML), kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 660 nm	Test	200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
8	Kháng thể CD10	Kháng thể CD10 nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin (APC), kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính ALB1. Tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch Human Leukemia cells, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định bức xạ ở bước sóng 660nm	Test	200
9	Kháng thể kháng CD34	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào 581, tế bào lai NS0 x balb/c, tế bào bạch cầu dương tính với CD34 ở người mắc leukemia, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 770 nm	Test	200
10	Kháng thể CD79a	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào HM47, tế bào lai NS1 x balb/c, Peptide tổng hợp (axit amin 202 - 216) của protein mb-1 người có chứa phần tế bào chất, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 660 nm	Test	200
11	Kháng thể Myeloperoxidase	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE), kháng thể chuột IgG2a, dòng tế bào CLB-MPO-1, tế bào lai SP2/0 x CAF, Myeloperoxydase tinh sạch, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 575 nm	Test	200
12	Kháng thể CD19	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c, tế bào u lympho SKLY18, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 692 nm	Test	200
13	Kháng thể CD22	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào SJ10.1H11, tế bào lai SP2/0 x balb/c, dòng tế bào NALM1 ở người, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 720 nm	Test	200
14	Kháng thể CD15	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC), kháng thể chuột IgM, dòng tế bào 80H5, tế bào lai MOPC 315-43 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 525 nm	Test	400
15	Kháng thể HLA-DR	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào Immu-357, tế bào lai X63 x balb/c, dòng tế bào biến đổi EBV, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 770 nm	ml	3
16	Kháng thể CD34	Kháng thể CD34 nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, kháng thể mouse IgG1, dòng vô tính 581. Tế bào lai NS0 x balb/c, chất sinh miễn dịch Human CD34+ leukaemic cells, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định bức xạ ở bước sóng 720nm	Test	300

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
17	Kháng thể CD36	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào FA6.152, tế bào lai X63 x balb/c, hồng cầu bào thai, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh phát xạ ở bước sóng 525 nm	Test	200
18	Kháng thể CD14	Kháng thể CD14 nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Texas Red-X (ECD) , kháng thể chuột IgG2a, dòng vô tính RMO52. Tế bào lai SP2/0 x balb/c, chất sinh miễn dịch Isolated human monocytes, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 613 nm	Test	200
19	Kháng thể CD64	Kháng thể CD64 nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.1 (PC5), kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính 22. Tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch Human monocytes, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 670 nm	Test	200
20	Kháng thể CD11b	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 750 (APC A750), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào Bear1, tế bào lai SP2/0 x balb/c, chất sinh miễn dịch Purified human monocytes, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, đỉnh phát xạ ở bước sóng 775 nm	Test	100
21	Kháng thể CD13	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào SJ1D1, tế bào lai SP2/0 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 575 nm	Test	200
22	Mẫu kiểm chuẩn	Thành phần: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA	Test	120
23	Mẫu kiểm chuẩn ở mức thấp	Thành phần: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA	Test	120
24	Mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm đếm tế bào gốc	Vật liệu kiểm soát được dùng để xác minh hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp được sử dụng để nhuộm tế bào đích (tức là tế bào tiền thân tạo máu (HPC) có CD34+), ly giải hồng cầu và phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy được sử dụng để phân tích mẫu. Thành phần: chứa các chất ổn định và albumin huyết thanh bò (BSA)	Test	20
25	Kháng thể IgG1	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, Chất sinh miễn dịch Hapten không có nguồn gốc sinh học, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh phát xạ ở bước sóng 525 nm	Test	200
26	Kháng thể IgG1	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, Chất sinh miễn dịch Hapten không có nguồn gốc sinh học, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh phát xạ ở bước sóng 575 nm	Test	200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
27	Kháng thể IgG1	Mẫu chứng âm IgG1(mouse) nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Texas Red-X (ECD) , kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính 679.1Mc7. Tế bào lai X63x balb/c, chất sinh miễn dịch Non biological hapten, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 613 nm	Test	200
28	Kháng thể IgG1	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.1 (PC5, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, Chất sinh miễn dịch Hapten không có nguồn gốc sinh học, kích thích ở bước sóng 488 nm, định phát xạ ở bước sóng 670 nm	Test	200
29	Kháng thể IgG1	Mẫu chứng âm IgG1(mouse) nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5) , kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính 679.1Mc7. Tế bào lai X63x balb/c, chất sinh miễn dịch Non biological hapten, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 692 nm	Test	200
30	Kháng thể IgG1	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 750, kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, Hapten phi sinh học, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 775 nm	ml	2
31	Kháng thể IgG1	Thành phần: chất nhuộm huỳnh quang Pacific Blue, kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, Hapten không có nguồn gốc sinh học, kích thích ở bước sóng 405 nm, định phát xạ ở bước sóng 455 nm	Test	200
32	Kháng thể IgG1	Thành phần: chứa chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC), kháng thể chuột IgG1, dòng vô tính 679.1Mc7, tế bào lai X63 x balb/c, chất sinh miễn dịch Hapten phi sinh học, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, định phát xạ ở bước sóng 660 nm	Test	200
33	Hóa chất kiểm chuẩn	Chứa hỗn hợp cầu huỳnh quang 10 μ m có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 515 đến 800 nm khi được kích thích ở 488 nm, cầu huỳnh quang 6 μ m có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 640 đến 800 nm khi được kích thích ở 635 nm và cầu huỳnh quang 3 μ m có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 400 đến 500 nm khi được kích thích ở 405 nm. Hỗn hợp này lơ lửng trong một môi trường nước chứa chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản, có tổng nồng độ là 2×10^6 cầu huỳnh quang/mL (nồng độ danh định).	ml	30
34	Hóa chất kiểm chuẩn	Chứa các cầu huỳnh quang polystyrene 3 μ m (đường kính danh nghĩa) lơ lửng trong một môi trường nước chứa chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản với nồng độ 1×10^6 cầu huỳnh quang/mL (nồng độ danh nghĩa). Phạm vi phát huỳnh quang của thuốc nhuộm có trong cầu huỳnh quang là 515–800 nm, 640–800 nm và 400–500 nm khi được kích thích tương ứng bằng tia laser 488 nm, 633–638 nm và 405 nm.	ml	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
35	Kháng thể CD13	Kháng thể CD13 - nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Texas Red-X (ECD) - kháng thể chuột IgG1 - dòng vô tính Immul03.44, tế bào lai X63 x balb/c - chất sinh miễn dịch Mixture of cell lines KG-1a and TF1 - kích thích ở 488 nm, định bức xạ ở 613 nm	Test	200
36	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD61	Kháng thể đơn dòng gắn màu PerCP CD61 (RUU-PL 7F12) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột	Test	200
37	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16	Kháng thể đơn dòng CD16 gắn màu PE-Cy7 CD16 (dòng B73.1) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	200
38	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện chuỗi nhẹ kappa	Kháng thể đơn dòng gắn màu PE Anti-Kappa (TB 28-2) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột	Test	400
39	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện chuỗi nhẹ lambda	Kháng thể đơn dòng gắn màu FITC Anti-Lambda (dòng 1-155-2) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ lambda của chuột	Test	400
40	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD57	Kháng thể đơn dòng CD57 gắn màu FITC CD57 (dòng HNK-1) bao gồm chuỗi nặng IgM và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	200
41	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11c	Kháng thể đơn dòng CD11c gắn màu APC CD11c (S- HCL-3) bao gồm chuỗi nặng IgG2b và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	200
42	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD123	Kháng thể đơn dòng CD123, dòng 9F5, chuột BALB /c gắn màu APC-R700, gồm chuỗi nặng IgG1 của chuột và chuỗi nhẹ kappa trong dung dịch đệm có chứa chất ổn định và chất bảo quản.	Test	200
43	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD81	Kháng thể đơn dòng CD81, dòng JS-81, chuột BALB /c gắn màu APC-R700, gồm chuỗi nặng IgG1 của chuột và chuỗi nhẹ kappa trong dung dịch đệm có chứa chất ổn định và chất bảo quản.	Test	200
44	RPMI-1640 Medium	Môi trường nuôi cấy tế bào bạch cầu người trong môi trường lỏng và dưới dạng tế bào đơn lớp	ml	2.000
45	Màng lọc tế bào 70µm tiệt trùng	Màng lọc giúp lọc huyền dịch để tạo ra dung dịch chứa tế bào đồng nhất.	cái	100
46	Màng lọc tế bào 100µm tiệt trùng	Màng lọc giúp lọc huyền dịch để tạo ra dung dịch chứa tế bào đồng nhất.	cái	100
XV	01 mặt hàng hoá chất, vật tư tương thích cho xét nghiệm định nhóm máu RhD yếu			
1	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp nghiệm pháp Coombs và D yếu	Gelcard 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể đa dòng Anti Human IgG dùng làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc và định danh KTBT, phản ứng hòa hợp, coombs trực tiếp.	card	240
XVI	18 mặt hàng sinh phẩm hóa chất vật tư tương thích với máy real-time PCR tự động chiết xuất acid nucleic, tối đa 94 mẫu/lần chạy 20 phút			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Kit dùng tách chiết DNA trên mẫu mô cố định bằng formalin vùi trong paraffin (FFPET) phục vụ các xét nghiệm phát hiện đột biến EGFR, KRAS, BRAF/NRAS, BRAF V600E, PIK3CA	Thành phần: Đệm Tris-HCl, Potassium chloride, 0.04% EDTA, 0.1% Chất tẩy rửa, Proteinase K, 49.6% Guanidine hydrochlorideb, 0.05% Urea, 0.09% Sodium azide.	Test	4.056
2	Kit dùng tách chiết cfDNA từ mẫu huyết tương phục vụ xét nghiệm đột biến EGFR theo phương pháp Real-time PCR	Thành phần: Proteinase K, Đệm Tris-HCl, 49.6% Guanidine hydrochlorideb, 0.05% Urea, 20% Chất tẩy rửa không ion, 0.09% Sodium azide.	Test	144
3	Kit xét nghiệm phát hiện 42 loại đột biến EGFR trong mẫu huyết tương và mẫu mô bằng Realtime PCR	Thành phần: Đệm Tris, Kali chloride, Glycerol, EDTA, Tween 20, 3.13%, Dimethyl sulfoxide, 0.09% Natri azide	Test	120
4	Kit hóa chất chuẩn bị mẫu (thu hồi acid nucleic) cho xét nghiệm định type HPV	Thành phần: Hạt thủy tinh từ tính, 93% Isopropanol, đệm Tris, 0.09% Sodium azide.	Test	17.280
5	Dung dịch đệm rửa dùng cho xét nghiệm định type HPV, HCV, HBV cho hệ thống sinh học phân tử tự động	Thành phần: Sodium citrate dihydrate, 0.05% N-Methylisothiazolone HCl.	Test	21.360
6	Kit xử lý mẫu, ly giải tế bào dùng cho máy sinh học phân tử tự động để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao	Thành phần: Đệm Tris, EDTA, Calci chloride, Calci acetate, Glycerol, < 2% Proteinase K.	Test	17.280
7	Kit hóa chất mẫu chứng dùng cho xét nghiệm định type HPV nguy cơ cao	Thành phần: Đệm Tris, EDTA, 0.05% Sodium azide, < 0.00001% Poly rA RNA (tổng hợp), < 0.00001% DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa trình tự HPV 16, 18, 39, < 0.00001% DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa trình tự β -globin người.	Test	720
8	Kit hóa chất khuếch đại và phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao, trong đó định rõ type HPV 16, HPV 18 và 12 type nguy cơ cao khác: 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68	Thành phần: Đệm Tricine, Potassium acetate, Potassium hydroxide, Glycerol, < 0.13% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% Mỗi xuôi và mỗi ngược HPV, < 0.01% Mỗi xuôi và mỗi ngược β -globin, < 0.01% Đoạn mẫu dò HPV đánh dấu huỳnh quang, < 0.01% Đoạn mẫu dò β -globin đánh dấu huỳnh quang, < 0.10% EagleZ05 DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.10% enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn), 0.09% Sodium azide.	Test	17.280

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
9	Đĩa test PCR AD-plate 0.3 ml kèm màng phim dán đĩa	AD-plate 0.3ml, là vật tư tiêu hao dùng một lần.	Cái	2.100
10	Đầu tip dùng để hút mẫu trong hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học	Cái	253.440
11	Khay đựng hóa chất 50ml dùng cho hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Ngăn chứa thuốc thử để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu, loại 50ml.	Cái	4.240
12	Khay đựng hóa chất 200ml dùng cho hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Ngăn chứa thuốc thử để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu, loại 200 ml.	Cái	2.060
13	Đĩa tách mẫu trên máy tách tự động	Đĩa tách chiết Extraction Plate 2.0ml là vật tư tiêu hao dùng một lần	Cái	1.160
14	Kit chuẩn bị mẫu phục vụ tách chiết acid nucleic trong xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1%, methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% Sodium azide.	Test	1.920
15	Kit ly giải mẫu trong xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: Đệm Tris, < 0.05% EDTA, calci chloride, calci acetate, 8% (w/v) proteinase, 43% (w/w) guanidine, thiocyanate, 5% (w/v) polydocanol, 2% (w/v) dithiothreitol.	Test	1.920
16	Bộ kit định lượng HBV DNA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương	Thành phần: Mangan acetate, Potassium hydroxide, Đệm tricine, Potassium acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0.1% Tween 20, EDTA, < 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% các đoạn mồi xuôi và mồi ngược HBV, < 0.01% mồi xuôi và mồi ngược, < 0.01% Z05D DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.01% enzyme AmpErase (uracil-N- glycosylase) (vi khuẩn), < 0.1% Sodium azide.	Test	600
17	Bộ kit định lượng HCV RNA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương	Thành phần: Mangan acetate, Potassium hydroxide, Đệm tricine, Potassium acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0.1% Tween 20, EDTA, < 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% các đoạn mồi HCV, < 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược chuẩn định lượng, < 0.01% các đoạn dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho HCV và Chuẩn định lượng, < 0.01% oligonucleotide aptamer, < 0.01% Z05D DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.01% enzyme AmpErase (uracil-Nglycosylase) (vi khuẩn), < 0.1% Sodium azide.	Test	360

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
18	Bộ kit đối chứng cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: < 0.001% (armored) RNA HIV1 Nhóm M tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein, < 0.001% (plasmid) DNA HBV tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể Lambda phủ protein, < 0.001% (armored) RNA HCV tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein, huyết tương người.	Test	90
XVII	170 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với máy nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ tự động, 30 vị trí đặt slide			
1	Kháng thể đơn dòng (KTĐĐ) kháng CD15 (MMA) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD15 dòng MMA dạng pha sẵn cho 50 xét nghiệm. Mab: ~ 56 µg/ 5mL, Tris-HCL chứa protein vận chuyển và chất bảo quản	Test	500
2	KTĐĐ kháng CD45 (LCA) (RP2/18) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD45, LCA dòng RP2/18 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5.0 µg/ 5mL, đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản	Test	100
3	Kháng thể đa dòng kháng PSA (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) thỏ kháng Prostate Specific Antigen dạng pha sẵn: ~ 3.5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển, chất bảo quản.	Test	500
4	KTĐĐ kháng CD43 (L60) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD43 dòng L60 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate chứa protein vận chuyển, chất bảo quản.	Test	400
5	KTĐĐ kháng Desmin (DE-R-11) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Desmin dòng DE-R-11 dạng pha sẵn. Mab: ~ 25 µg/ 5mL, đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
6	KTĐĐ kháng Chromogranin A (LK2H10) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Chromogranin A dòng LK2H10 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, muối đệm phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản	Test	800
7	Kháng thể đa dòng kháng S100 (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng thỏ kháng S100 dạng pha sẵn. Mab: ~ 50 µg/ 5mL, đệm phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
8	KTĐĐ kháng CD20 (L26) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ chuột kháng CD20 dòng L26 dạng pha sẵn. Mab: ~ 1.5 µg/ 5mL, đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản	Test	800
9	KTĐĐ kháng CK (Pan) (AE1/AE3 & PCK26) (pha sẵn)	Thành phần: Hỗn hợp KTĐĐ (Mab) chuột kháng Pan Keratin từ các dòng AE1, AE3 và dòng PCK26 dạng pha sẵn. Mab: ~ 231.5 µg/ 5mL, đệm phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	250
10	KTĐĐ kháng NSE (MRQ-55) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng NSE dòng MRQ-55, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1%, Sodium Azide < 0.1%.	Test	100
11	Kháng thể đa dòng kháng TdT (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng thỏ kháng Terminal Deoxynucleotidyl Transferase dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	100
12	KTĐĐ kháng Thyroglobulin (2H11+6E1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Thyroglobulin dòng 2H11+6E1 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	200
13	KTĐĐ kháng bcl-6 (GI191E/A8) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Bcl-6 dòng GI191E/A8 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
14	KTĐĐ kháng CD21 (2G9) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD21 dòng 2G9 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	200
15	KTĐĐ kháng CD138/syndecan-1 (B-A38) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD138 dòng B-A38 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	100
16	KTĐĐ kháng CK 19 (A53-B/A2.26) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Cytokeratin 19 dòng A53-B/A2.26 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7 với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	400
17	KTĐĐ kháng PR (1E2) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Progesterone Receptor dòng 1E2 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	4.500
18	KTĐĐ kháng Vimentin (V9) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Vimentin dòng V9 dạng pha sẵn. Mab: ~ 12.5 µg/ 5mL, đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
19	KTĐĐ kháng CD30 (Ber-H2) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD30 dòng Ber-H2 dạng pha sẵn. Mab: ~ 6 µg/5mL, đệm Tris, EDTA, Brij-35 và protein vận chuyển và 0.05% Sodium azide.	Test	1.000
20	KTĐĐ kháng CD34 (QBEnd/10) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD34 dòng QBEnd/10 dạng pha sẵn. Mab: ~ 4 µg/ 5mL, đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	400
21	KTĐĐ kháng CD68 (KP-1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD68 dòng KP-1 dạng pha sẵn. Mab: 2µg/ 5mL, đệm phosphat, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	250
22	KTĐĐ kháng Ki-67 (30-9) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Ki-67 dạng pha sẵn. Mab: ~ 10 µg/ 5mL, dung dịch đệm chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	15.200
23	KTĐĐ kháng ER (SP1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Estrogen Receptor dòng SP1 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	6.600
24	KTĐĐ kháng CD3 (2GV6) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng CD3 dòng 2GV6 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	1.000
25	KTĐĐ kháng CD23 (SP23) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng CD23 dòng SP23 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2.5 µg/ 5mL, 0.05 M Tris-HCL chứa 2% protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	650
26	KTĐĐ kháng Keratin (34βE12) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Keratin dòng 34βE12 dạng pha sẵn. Mab: ~ 7 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
27	KTĐĐ kháng Melanosome (HMB45) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng HMB45 trên Melanosome dạng pha sẵn. Mab: ~ 2.5 µg/ 5mL, dung dịch chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
28	KTĐĐ kháng CK 20 (SP33) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng CK20 dòng SP33 dạng pha sẵn. Mab: ~ 9.5 µg/ 5mL, muối đệm phosphate, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	500
29	KTĐĐ kháng CD79a (SP18) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng CD79a dòng SP18 dạng pha sẵn. Mab: ~ 1.5 µg/ 5mL, đệm phosphate, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	200
30	KTĐĐ kháng p63 (4A4) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng P63 dòng 4A4 dạng pha sẵn. Mab: ~ 0.7 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	850

f

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
31	KTĐD kháng CD99 (O13) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CD99 dòng O13 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2.5 µg/ 5mL, muối đệm phosphate, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
32	KTĐD kháng CD5 (SP19) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD5 dòng SP19 dạng pha sẵn. Mab: ~ 4µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	300
33	KTĐD kháng Mesothelial Cell (HBME-1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Mesothelial dòng HBME-1 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	50
34	KTĐD kháng bcl-2 (124) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Bcl-2 dòng 124 dạng pha sẵn. Mab: ~ 85µg/ 5mL, 0.05 M Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
35	KTĐD kháng CK 5/6 (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Cytokeratin 5/6 dòng D5/16B4 dạng pha sẵn. Mab: ~ 52 µg/ 5mL, đệm Phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	950
36	KTĐD kháng EMA (E29) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Epithelial Membrane Antigen dòng E29 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2.5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
37	KTĐD kháng CD1a (EP3622) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD1a dòng EP3622 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	150
38	KTĐD kháng CK 17 (SP95) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng Cytokeratin 17 dòng SP95 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5.5 µg/ 5mL, đệm Tris HCL và chất bảo quản.	Test	100
39	KTĐD kháng HER2/neu (4B5) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng Her2/neu dòng 4B5 dạng pha sẵn. Mab: ~ 30 µg/ 5mL, muối đệm 0.05 M Tris, EDTA 0.01M, protein vận chuyển và chất bảo quản. Trong dung dịch gốc có ~ 0.25% vết huyết thanh bào thai bê.	Test	10.500
40	KTĐD kháng CD4 (SP35) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD4 dòng SP35 dạng pha sẵn. Mab: ~ 12.5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	250
41	KTĐD kháng CD10 (SP67) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD10 dòng SP67 dạng pha sẵn. Mab: ~ 24.5 µg/ 5mL, đệm Phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	1.550
42	KTĐD kháng CD31 (JC70) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CD31 dòng JC70 dạng pha sẵn / 5mL, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% chất bảo quản.	Test	250
43	KTĐD kháng CD57 (NK-1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CD57 dòng NK-1 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	150
44	KTĐD kháng CEA (CEA31) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CEA dòng CEA31 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	150
45	KTĐD kháng CK 7 (SP52) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng Cytokeratin 7 dòng SP52 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2.5µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	850
46	KTĐD kháng Synaptophysin (SP11) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng Synaptophysin dòng SP11 dạng pha sẵn. Mab: ~ 0.3 µg/ 5mL, đệm Phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
47	KTĐĐ kháng ER (SP1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng ER dòng SP1 dạng pha sẵn cho 250 xét nghiệm. Mab: ~ 25 µg/ 25mL, dung dịch Tris-HCl chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	3.000
48	KTĐĐ kháng PR (1E2); (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng PR dòng 1E2 dạng pha sẵn cho 250 xét nghiệm. Mab: ~ 25 µg/ 25mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản, trong dung dịch gốc có ~0.2% vết huyết thanh bào thai bê.	Test	2.500
49	KTĐĐ kháng CD2 (MRQ-11) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CD2 dòng MRQ-11 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	150
50	KTĐĐ kháng CD7 (SP94) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng CD7 dòng SP94 dạng pha sẵn. Mab: ~ 10.5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
51	KTĐĐ kháng CD38 (SP149) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng CD38 dòng SP149 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	400
52	KTĐĐ kháng c-Myc (Y69) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng c-Myc dòng Y69 dạng pha sẵn. Mab: ~ 120 µg/ 5mL, đệm TBS chứa protein vận chuyển.	Test	150
53	KTĐĐ kháng Cyclin D1 (SP4-R) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng Cyclin D1 dòng SP4-R dạng pha sẵn. Mab: ~ 0.5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	300
54	KTĐĐ kháng TTF-1 (SP141) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng Thyroid Transcription Factor-1 dòng SP141 dạng pha sẵn. Mab: ~ 28.5 µg/ 5mL, đệm Tris, pH 7.5 với protein vận chuyển, chất tẩy không ion hóa và chất bảo quản.	Test	1.500
55	KTĐĐ kháng WT1 (6F-H2) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng WT1 dòng 6F-H2 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	400
56	KTĐĐ kháng p16 dòng Cintec (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CIntec p16 Histology dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, 0.05 M Tris-HCL chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	500
57	KTĐĐ kháng p16 dòng Cintec; (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CIntec p16 Histology dạng pha sẵn cho 250 xét nghiệm. Mab: ~ 25 µg/ 25mL, 0.05 M Tris-HCL chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	250
58	KTĐĐ kháng p53 (Bp53-11) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ chuột kháng p53 dòng Bp53-11 dạng pha sẵn. Mab: ~12.5 µg/ 5mL, đệm muối phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
59	KTĐĐ kháng CA-125 (OC125) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng CA-125 dòng OC125 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và < 0.1% Sodium Azide.	Test	150
60	KTĐĐ kháng PLAP (NB10) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Placental Alkaline Phosphatase dòng NB10 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	200
61	KTĐĐ kháng Caldesmon (E89) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng Caldesmon dòng E89 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	400

f

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
62	KTĐĐ kháng MART-1/melan A (A103) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng MART-1/melan A dòng A103 dạng pha sẵn. Mab: ~ 17 µg/ 5mL, 0.05 M Tris-HCL chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50
63	KTĐĐ kháng DOG-1 (SP31) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Dog-1 dòng SP31 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	600
64	KTĐĐ kháng PAX-5 (SP34) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng PAX-5 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	200
65	KTĐĐ kháng PAX-8 (MRQ-50) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng PAX-8 dòng MRQ-50 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	1.100
66	KTĐĐ kháng Oct-4 (MRQ-10) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Oct-4 dòng MRQ-10 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
67	KTĐĐ kháng p40 (BC28) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng p40 dòng BC28 dạng pha sẵn. Mab: ~ 2 µg/ 5mL, Tris-HCL, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	1.200
68	KTĐĐ kháng Napsin A (MRQ-60) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Napsin A dòng MRQ-60 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	550
69	KTĐĐ kháng GCDFP-15 (EP1582Y) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng GCDFP-15 dòng EP1582Y dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	250
70	Nhãn in mã vạch	Dùng để in nhãn cho xét nghiệm	Cái	57.500
71	Mực in mã vạch	1 cuộn ruy băng mực in đủ in 8100 nhãn.	Cuộn	15
72	Dung dịch đệm làm chuyển màu Hematoxylin sang xanh - HMMD; (pha sẵn)	Thành phần: 0.1 M lithium carbonate và 0.5 M sodium carbonate/ 25 mL.	test	44.000
73	Dung dịch loại nền cô đặc 10 lần	Thành phần: Chứa khoảng 30% dung dịch chất tẩy và một chất bảo quản.	Lít	324
74	Dung dịch đệm test cô đặc (10X)	Thành phần: dung dịch đệm Tris, và một chất bảo quản.	Lít	840
75	Thuốc nhuộm Hematoxylin (pha sẵn)	Thành phần : Hematoxylin II ($\leq 60\%$); chứa glycol và acid acetic ổn định dung dịch.	Test	43.750
76	Bộ phát hiện màu nâu HMMD	Thành phần: Hydrogen peroxide 3%, kháng thể đánh dấu HRP, đồng sulfate (5g/L) trong đệm acetate và chất bảo quản.	Test	100.250
77	Bộ phát hiện màu đỏ HMMD	Thành phần: kháng thể đánh dấu Alkaline Phosphatase (AP) (khoảng 50µg/mL) và một số chất bảo quản.	Test	250
78	Dung dịch đệm lai phân tử cho xét nghiệm lai Her2 (pha sẵn)	Thành phần: đệm khoảng 55% formamide.	mL	550
79	Dung dịch SSC cô đặc 10 lần	Thành phần: Sodium chloride, Sodium citrate và chất bảo quản.	Lít	52
80	Dung dịch rửa bạc II	Thành phần: đệm Citrate < 0.5 M, và chất bảo quản.	Lít	50

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
81	Enzyme khử màng 3 dùng cho lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: chứa alkaline protease hoạt độ khoảng 0.24 casein U/mL trong dung dịch đệm Tris ổn định enzyme	Test	2.600
82	Tiêu bản chứng Her2 loại 3 trong 1	Thành phần: chứa ba dòng tế bào ung thư biểu mô người khác nhau được cố định trong formalin, vùi trong paraffin, mỗi tiêu bản một trạng thái gen HER2 khác nhau, được tạo ra như ở khối u (ghép ngoại lai) trong chuột SCID.	Slide	10
83	Bộ kit phát hiện tạo màu nâu theo cơ chế gắn HQ (Hapten)	Thành phần: dung dịch hydrogen peroxide 3.0%; KTĐD từ chuột kháng HQ được đánh dấu với HRP (<40 µg/mL); 0.04% hydrogen peroxide trong dung dịch đệm phosphate.	Test	22.500
84	Bộ khuếch đại tín hiệu cho bộ phát hiện HMMD màu nâu	Thành phần: Tyramide gắn chất kết nối mang HQ (<40 µg/mL); kháng thể chuột kháng HQ: HRP (<10 µg/mL); H ₂ O ₂ 0.04%.	Test	1.350
85	KTĐD kháng ALK (D5F3) dùng với điều trị đích (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng ALK dòng D5F3 dạng pha sẵn. Mab: ~ 70 µg/ 5 mL, trong PBS 0.08 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	1.000
86	Bộ mẫu dò EBER RNA - lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: khoảng 750 ng/mL đoạn dò đã đánh dấu fluorescein, đệm formamide.	Test	350
87	Bộ phát hiện tín hiệu lai phân tử màu xanh	Thành phần: Kháng thể chuột đơn dòng kháng fluorescein; đệm muối phosphate; Streptavidin Alkaline Phosphatase trong; MgCl ₂ ; 5-bromo-4-chloro-3-indolyl phosphate.	Test	1.000
88	Tiêu bản chứng dương EBER	Thành phần: Hai hạt tế bào (một âm tính và một dương tính), các hạt tế bào đã được cố định bằng formalin	Test	10
89	Hóa chất nhuộm tương phản - lai phân tử	Thành phần: dung dịch nuclear fast red và chất bảo quản, pha sẵn.	Test	2.000
90	KTĐD kháng Actin, Smooth Muscle (1A4) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Actin, Smooth Muscle dòng 1A4 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1%, và <0.1% Sodium Azide.	Test	200
91	KTĐD kháng Actin, Muscle Specific (HHF35) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Actin, Muscle Specific dòng HHF35 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
92	KTĐD kháng Androgen Receptor (SP107) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng Androgen Receptor dòng SP107 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	200
93	KTĐD kháng S100 (4C4.9) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng S100 dòng 4C4.9 dạng pha sẵn. Mab: ~ 50 µg/ 5 mL, muối đệm Phosphate, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
94	KTĐD kháng CDX-2 (EPR2764Y) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng CDX-2 dòng EPR2764Y dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	550
95	KTĐD kháng c-MET (Total) (SP44) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng c-MET dòng SP44 dạng pha sẵn. Mab: ~ 48.75 µg/ 5 mL, trong Tris-HCl 0.05 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
96	KTĐĐ kháng GFAP (EP672Y) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng Glial Fibrillary Acidic Protein (GFAP) dòng EP672Y dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
97	KTĐĐ kháng chứng âm (Rabbit Ig) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô Negative Control Rabbit Monoclonal Ig dạng pha sẵn cho 250 xét nghiệm. Mab: ~ 250 µg/ 25 mL, PBS, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	1.000
98	KTĐĐ kháng PD-L1 (SP263) dùng với điều trị miễn dịch (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng PD-L1 dòng SP263. Mab: ~ 8.05 µg/ 5 mL, trong đệm Tris-HCl 0.05 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
99	KTĐĐ kháng Beta-Catenin (14) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Beta-catenin dòng 14 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
100	Kháng thể đa dòng kháng ACTH (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng ACTH dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
101	KTĐĐ kháng PD-1 (NAT105) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Programmed Death-1 dòng NAT-105 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
102	KTĐĐ kháng SOX-10 (SP267) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng SOX-10 dòng SP267 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	400
103	KTĐĐ kháng SOX-11 (MRQ-58) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng SOX-11 dòng MRQ-58 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	250
104	KTĐĐ kháng PMS2 (A16-4) dùng cùng các kháng thể khác để phát hiện protein sửa lỗi bắt cặp sai (MMR) để sàng lọc hội chứng Lynch trong ung thư đại trực tràng (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng PMS2 dòng A16-4 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5 mL, trong PBS 0.08 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản	Test	3.100
105	KTĐĐ kháng Olig2 (EP112) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thô kháng Olig2 dòng EP112 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	350
106	Kháng thể đa dòng kháng GH (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng Growth Hormone dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
107	Kháng thể đa dòng kháng Prolactin (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng Prolactin dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
108	Kháng thể đa dòng kháng TSH (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng Thyroid Stimulating Hormone dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
109	Kháng thể đa dòng kháng LH (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng Luteinizing Hormone dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
110	Kháng thể đa dòng kháng FSH (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô. Đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
111	KTĐĐ kháng Neurofilament (2F11) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Neurofilament dòng 2F11 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
112	KTĐĐ kháng Calcitonin (SP17) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Calcitonin dòng SP17 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
113	Bộ mẫu dò chứng âm lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: Một ống thuốc thử chứa khoảng 250 ng/mL đoạn dò đã đánh dấu fluorescein, được pha với trong dung dịch đệm formamide cho lai hóa	Test	200
114	Bộ mẫu dò chứng dương RNA - lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: Một ống thuốc thử chứa khoảng 250 ng/mL đoạn dò đã đánh dấu fluorescein, được pha với trong dung dịch đệm formamide cho lai hóa	Test	150
115	Dung dịch dầu khoáng nhẹ phủ tiêu bản (pha sẵn)	Thành phần: chứa một hydrocarbon no, tỷ trọng thấp và dầu khoáng	Lít	1.000
116	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên dùng trong xét nghiệm lai tại chỗ (pha sẵn)	Thành phần: đệm citrate với chất bảo quản, ở dạng pha sẵn.	Lít	35
117	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên dùng trong xét nghiệm HMMD (pha sẵn)	Thành phần: chứa dung dịch đệm Tris, và một chất bảo quản	Lít	510
118	Bộ mẫu dò Kappa - lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần chứa khoảng 550 ng/mL đoạn dò đã đánh dấu fluorescein, được pha với trong dung dịch đệm formamide cho lai hóa	Test	200
119	Bộ mẫu dò Lambda - lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: chứa khoảng 550 ng/mL đoạn dò đã đánh dấu fluorescein, được pha với trong dung dịch đệm formamide cho lai hóa.	Test	200
120	Tiêu bản chứng dương Kappa - lai phân tử	Thành phần: chứa một phần mô amidan bình thường được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin.	Slide	30
121	Tiêu bản chứng dương Lambda - lai phân tử	Thành phần: chứa một phần mô amidan bình thường được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin.	Slide	30
122	KTĐĐ kháng MLH1 (M1) dùng cùng các kháng thể khác để phát hiện protein sửa lỗi bất cặp sai (MMR) để sàng lọc hội chứng Lynch trong ung thư đại trực tràng (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng MLH1 dòng M1 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5 mL, trong đệm TBS chứa protein vận chuyển.	Test	3.000
123	KTĐĐ kháng MSH2 (G219-1129) dùng cùng các kháng thể khác để phát hiện protein sửa lỗi bất cặp sai - để sàng lọc hội chứng Lynch trong ung thư đại trực tràng (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng MSH2 dòng G219-1129 dạng pha sẵn. Mab: ~ 100 µg/ 5 mL, trong đệm Phosphate 0.1M pH 7.3, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	3.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
124	KTĐD kháng MSH6 (SP93) dùng cùng các kháng thể khác để phát hiện protein sửa lỗi bất cặp sai - sàng lọc hội chứng Lynch trong UTĐTT (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng MSH6 dòng SP93 dạng pha sẵn. Mab: ~ 5 µg/ 5 mL, trong Tris-HCl 0.05 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	3.000
125	KTĐD kháng BRAF V600E (VE1) dùng cùng các kháng thể khác trong bộ MMR để sàng lọc hội chứng Lynch trong ung thư đại trực tràng trong trường hợp thiếu hụt protein MLH1 (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng BRAF V600E dòng VE1 dạng pha sẵn. Mab: ~ 60 µg/ 5 mL, trong đệm Phosphate (pH 7.3), protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	150
126	Kháng thể đa dòng kháng AFP (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thô kháng Alpha-Fetoprotein dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
127	KTĐD kháng Arginase-1 (SP156) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng Arginase-1 dòng SP156 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	750
128	KTĐD kháng CA 19-9 (121SLE) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CA 19-9 dòng 121SLE dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	250
129	KTĐD kháng Calretinin (SP65) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng Calretinin dòng SP65 dạng pha sẵn. Mab: ~ 30µg/ 5 mL, trong đệm muối chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
130	KTĐD kháng CD163 (MRQ-26) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CD163 dòng MRQ-26 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
131	KTĐD kháng CD33 (SP266) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng CD33 dòng SP266 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
132	KTĐD kháng Podoplanin (D2-40) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Podoplanin dòng D2-40 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
133	KTĐD kháng E-cadherin (36) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng E-cadherin dòng 36 dạng pha sẵn. Mab: ~ 1.5µg/ 5 mL, trong đệm Phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	100
134	KTĐD kháng ERG (EPR3864) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thô kháng ERG dòng EPR3864 dạng pha sẵn. Mab: ~ 115 µg/ 5 mL, trong đệm TBS chứa protein vận chuyển.	Test	200
135	KTĐD kháng GATA3 (L50-823) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng GATA3 dòng L50-823 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	700
136	KTĐD kháng Glypican-3 (1G12) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Glypican-3 dòng 1G12 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
137	Kháng thể đa dòng kháng hCG (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thỏ kháng hCG (Human Chorionic Gonadotropin) dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
138	KTĐĐ kháng HSA (OCH1E5) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Hepatocyte Specific Antigen (HSA) dòng OCH1E5 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	250
139	KTĐĐ kháng INI-1 (MRQ-27) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng INI-1 dòng MRQ-27 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
140	Kháng thể đa dòng kháng Lysozyme (pha sẵn)	Thành phần: Kháng thể đa dòng (Pab) từ thỏ kháng Lysozyme dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
141	KTĐĐ kháng Mammaglobin (31A5) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng Mammaglobin dòng 31A5 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	250
142	KTĐĐ kháng MUC5AC (MRQ-19) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng MUC5AC dòng MRQ-19 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
143	KTĐĐ kháng MyoD1 (EP212) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng MyoD1 dòng EP212 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
144	KTĐĐ kháng Myogenin (F5D) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Myogenin dòng F5D dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
145	KTĐĐ kháng Myosin, Smooth Muscle (SMMS-1) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Myosin, Smooth Muscle dòng SMMS-1 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
146	KTĐĐ kháng PSAP (PASE/4LJ) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng PASP dòng PASE/4LJ dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	50
147	KTĐĐ kháng PTEN (SP218) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) thỏ kháng PTEN dòng SP218 dạng pha sẵn. Mab: ~ 15µg/ 5 mL, đệm Tris, EDTA, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50
148	KTĐĐ kháng RCC (PN-15) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng Renal Cell Carcinoma dòng PN-15 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	150
149	KTĐĐ kháng SALL4 (6E3) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng SALL4 dòng 6E3 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và <0.1% Sodium Azide.	Test	100
150	KTĐĐ kháng ALK1 (ALK01) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột kháng ALK1 dòng ALK01 dạng pha sẵn. Mab: ~ 25 µg, trong đệm phosphate chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50
151	KTĐĐ kháng Glypican-3 (GC33) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột, muối đệm phosphate, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	200
152	KTĐĐ kháng MUC6 (MRQ-20) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐĐ (Mab) chuột, pha loãng trong dung dịch đệm Tris, pH 7,3 - 7,7, với 1% BSA và <0,1% Sodium azide.	Test	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
153	Bộ mẫu dò kép HER2 - lai phân tử (pha sẵn)	Thành phần: 14 µg/mL các đoạn dò HER2 đánh dấu với dinitrophenyl (DNP) và 0.24 µg/mL các đoạn dò Nhiễm sắc thể số 17 đánh dấu với digoxigenin (DIG) trong dung dịch đệm lai hóa gốc formamide	Test	960
154	Bộ phát hiện tín hiệu dò DIG - lai phân tử	Thành phần: ~7,5 µg/mL kháng thể kháng DIG đánh dấu hapten; ~10 µg/mL enzyme alkaline phosphatase (AP) kháng NP; <3% MgCl ₂ ; <8 g/L naphthol; <3 g/L muối Fast Red KL.	Test	1.020
155	Bộ phát hiện tín hiệu bạc DNP - lai phân tử	Thành phần: ~12,5 µg/mL kháng thể kháng DNP đánh dấu hapten; ~25 µg/mL enzyme gân horseradish peroxidase (HRP); <1% CH ₃ COOAg; <1% C ₆ H ₆ O ₂ ; <0,2% H ₂ O ₂ .	Test	1.020
156	Khuyếch đại tín hiệu của bộ tạo màu nâu	Thành phần: Tyramide chứa HQ (<40 µg/mL); Kháng thể kháng HQ: HRP (<10 µg/mL); 0.04% H ₂ O ₂ .	Test	1.250
157	Kháng thể đơn dòng anti-CD117 (EP10)	Thành phần: khoảng 0,5 µg kháng thể đơn dòng của thỏ; EDTA; protein và 0,05% Sodium azide, một chất bảo quản.	test	550
158	Kháng thể đơn dòng MUC2 (MRQ-18)	Thành phần: Đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	100
159	KTĐD kháng ROS1 (SP384) trong mô	Thành phần: 1µg KTĐD từ thỏ, Tris-HCl, protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50
160	KTĐD phát hiện bằng hóa mô miễn dịch vùng đầu C của thụ thể tropomyosin kinase (TRK) các protein A, B và C	Thành phần: chứa khoảng 140µg kháng thể đơn dòng từ thỏ, muối đệm Tris, EDTA, protein vận chuyển và chất bảo quản.	test	50
161	KTĐD kháng TotalcMET (SP44)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng c-MET dòng SP44 dạng pha sẵn. Mab: ~ 48.75 µg/ 5 mL, trong Tris-HCl 0.05 M chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.	Test	50
162	KTĐD kháng Uroplakin III (SP73)	Thành phần: Đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	50
163	KTĐD kháng Cytokeratin (CAM 5.2) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng Cytokeratin dòng CAM 5.2 dạng pha sẵn. Mab: ~ 55 µg/ 5mL, kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl có chứa protein vận chuyển và một chất bảo quản.	Test	50
164	KTĐD kháng CD56 (MRQ-42) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD56 dòng MRQ-42 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	800
165	KTĐD kháng CD45 (LCA) (2B11 & PD7/26) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) chuột kháng CD45 (LCA) dòng 2B11 & PD7/26 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	100
166	KTĐD kháng MUM1 (EP190) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng MUM1 dòng EP190 dạng pha sẵn, đệm Tris, pH 7.3-7.7, 1% BSA và < 0.1% Sodium Azide.	Test	100
167	Thuốc thử xét nghiệm NKX3.1 (EP356)	Thành phần: Đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Sodium Azide < 0.1%.	Test	100
168	KTĐD kháng CD8 (SP239) (pha sẵn)	Thành phần: KTĐD (Mab) thỏ kháng CD8 dòng SP239 dạng pha sẵn. Mab: ~ 51,0 µg/5mL, đệm phosphate, protein vận chuyển, chất bảo quản.	Test	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
169	Tiêu bản tích điện dương	1000 lam kính thủy tinh tích điện dương chuyên dụng cho gắn tiêu bản mô, dùng cho các xét nghiệm nhuộm. Kích thước phần kính mờ của sản phẩm là 20 mm.	Cái	80.000
170	Thuốc thử xét nghiệm Granzyme B	Thành phần: Kháng thể được pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với 1% BSA và <0.1% Natri Azide. Vật chủ: thỏ	Test	50
XVIII	10 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với Hệ thống nhuộm tiêu bản và dán lamên tự động, tối đa 240 slide/giờ			
1	Bluing Buffer sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động	Bluing Buffer sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động, dùng làm buffer cho hematoxylin, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam, dung dịch không màu, không mùi, áp suất hơi 2.3 kPa	Chai	60
2	Mounting Medium sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động	Mounting Medium sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động, có độ nhớt thấp, khô nhanh, tương thích với các dung dịch có xylene hoặc không có xylene. Chai 473ml dùng dán được tối thiểu 6000 lam, thành phần: Toluene 30-40%, xylene 10-30%	Chai	65
3	Lamen dùng cho máy nhuộm HMMD	Kích thước 24 x 50 mm, không bo góc, dùng để dán các mẫu mô đúc khối, mẫu cắt lạnh, mẫu tế bào. Được thiết kế với kích thước và độ dày phù hợp để dùng được trên các dòng máy dán lamên tự động.	Cái	200.000
4	Hematoxylin sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động	Hematoxylin sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động, nhuộm nhân màu xanh, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam, thành phần: Propane-1,2-diol 10-25%, Acetic acid <10%	Chai	5
5	Eosin sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động (nhuộm H&E)	Eosin sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động, nhuộm tế bào chất, collagen và hồng cầu theo các màu từ hồng đến cam, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam, dung dịch màu đỏ, không mùi, pH 7.5	Chai	5
6	Giá gắn tiêu bản nhuộm H&E, sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động	Giá gắn tiêu bản nhuộm H&E, sử dụng cho máy nhuộm mẫu mô tự động	cái	200
7	Tấm thủy tinh dùng để nhuộm mẫu	Tiêu bản, có vùng sơn màu 20 mm, loại thủy tinh, sử dụng trên Máy in chữ số lên tiêu bản	Cái	650.000
8	Khuôn đúc mẫu	Cassette sử dụng trên Máy in chữ số lên cassette	Cái	500.000
9	Mực in tiêu bản hoặc cassette	Mực in tiêu bản hoặc cassette, sử dụng trên Máy in chữ số lên tiêu bản và Máy in chữ số lên cassette	Cuộn	144
10	Đầu in cassette	Đầu in cassette, sử dụng trên Máy in chữ số lên cassette	Bộ	6
XIX	130 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với máy nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ tự động, 60 vị trí đặt slide			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Bộ kit hiển thị độ nhạy cao	Thành phần: (1) Dung dịch đệm Phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/L NaN ₃ và chất tẩy rửa. (2) Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của dê kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và chất bảo quản (3) Dung dịch 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (4) Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide và chất bảo quản (5) Tris/EDTA buffer, pH 9, nồng độ 50x	Test	29.400
2	Dung dịch Hematoxylin	Thành phần: Dung dịch Hematoxylin, Áp suất hóa hơi 2.3 kPa	Test	29.400
3	Sulfuric acid 0.3M	Thành phần: Dung dịch Sulfuric acid nồng độ 0.3M	ml	12.150
4	Dây tube (dài ống) trộn hóa chất	Dây tube (dài ống) trộn hóa chất, dùng để pha DAB+ và cơ chất với nhau. Một dây tube gồm 10 giếng	Cái	1.250
5	Chai đựng mẫu thử chuyên dụng	Chai đựng mẫu thử chuyên dụng kèm nắp, dùng một lần, chuyên dùng cho kỹ thuật hóa mô miễn dịch, hoặc lai tại chỗ. Mỗi chai được mã hóa 2D tiện lợi cho việc kiểm soát hóa chất.	Chai	500
6	Kháng thể đơn dòng kháng B-Cell-Specific Activator Protein PAX5 (DAK-Pax5) dạng pha sẵn dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng B-Cell-Specific Activator Protein PAX5 dòng DAK-Pax5. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	420
7	Kháng thể đơn dòng kháng BCL2 (124) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng BCL2 dòng 124. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	360
8	Kháng thể đơn dòng kháng BCL6 (PG-B6p) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng BCL6 dòng PG-B6p. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	600
9	Kháng thể đa dòng kháng Calcitonin dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng kháng Calcitonin. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
10	Kháng thể đơn dòng kháng Calretinin (DAK-Calret 1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Calretinin dòng DAK-Calret 1. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300
11	Kháng thể đơn dòng kháng CD10 (DAK-CD10) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD10 dòng DAK-CD10. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	840
12	Kháng thể đơn dòng kháng CD138 (MI15) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD138 dòng MI15. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
13	Kháng thể đơn dòng kháng CD20 (L26) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD20 dòng L26. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	660
14	Kháng thể đơn dòng kháng CD23 (DAK-CD23) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD23 dòng DAK-CD23. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
15	Kháng thể đa dòng kháng CD3 dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng kháng CD3. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	660
16	Kháng thể đơn dòng kháng CD34 (QBEnd 10) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD34 dòng QBEnd 10. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
17	Kháng thể đơn dòng kháng CD45 LCA (2B11 + PD7/26) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD45 LCA dòng 2B11 + PD7-26. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
18	Kháng thể đơn dòng kháng CD5 (4C7) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD5 dòng 4C7. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	720
19	Kháng thể đơn dòng kháng CD68 (KP1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD68 dòng KP1. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
20	Kháng thể đơn dòng kháng CD79a (JCB117) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CD79a dòng JCB117. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
21	Kháng thể đơn dòng kháng CDX2 (DAK-CDX2) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CDX2 dòng DAK-CDX2. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	540
22	Kháng thể đơn dòng kháng Cyclin D1 (EP12) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Cyclin D1 dòng EP12. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
23	Kháng thể đơn dòng kháng CK19 (RCK108) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CK19 dòng RCK108. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
24	Kháng thể đơn dòng kháng CK20 (Ks20.8) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CK20 dòng Ks20.8. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	660
25	Kháng thể đơn dòng kháng CK5/6 (D5/16 B4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CK5/6 dòng D5-16 B4. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	780
26	Kháng thể đơn dòng kháng CK7 (OV-TL 12/30) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CK7 dòng OV-TL 12/30. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	840
27	Kháng thể đơn dòng kháng CK AE1/AE3 (AE1/AE3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng CK AE1/AE3 dòng AE1/AE3. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	1.200
28	Kháng thể đơn dòng kháng Desmin (D33) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Desmin dòng D33. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300
29	Kháng thể đơn dòng kháng EMA (Epithelial Membrane Antigen) (E29) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng EMA (Epithelial Membrane Antigen) dòng E29. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
30	Kháng thể đơn dòng kháng ER (Estrogen Receptor) EP1 (EP1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng ER (Estrogen Receptor) EP1 dòng EP1. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
31	Kháng thể đơn dòng kháng Hepatocyte (OCH1E5) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Hepatocyte dòng OCH1E5. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
32	Kháng thể đơn dòng kháng Ki67 (MIB-1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Ki67 dòng MIB-1. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300
33	Kháng thể đơn dòng kháng Mammaglobin (304-1A5) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Mammaglobin dòng 304-1A5. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
34	Kháng thể đơn dòng kháng Melan A (A103) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Melan A dòng A103. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
35	Kháng thể đơn dòng kháng HMB45 Melanosome (HMB-45) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng HMB45 Melanosome dòng HMB-45. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
36	Kháng thể đơn dòng kháng MUM1 (MUM1p) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng MUM1 dòng MUM1p. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
37	Kháng thể đơn dòng kháng Myogenin (F5D) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Myogenin dòng F5D. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
38	Kháng thể đơn dòng kháng p53 (DO-7) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng p53 dòng DO-7. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300
39	Kháng thể đơn dòng kháng PR (Progesterone Receptor) (PgR 636) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng PR (Progesterone Receptor) dòng PgR 636. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	300
40	Kháng thể đa dòng kháng S100 dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng kháng S100. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
41	Kháng thể đơn dòng kháng Synaptophysin (DAK-SYNAP) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Synaptophysin dòng DAK-SYNAP. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
42	Kháng thể đơn dòng kháng TTF1 (Thyroid Transcription Factor) (8G7G3/1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng TTF1 (Thyroid Transcription Factor) dòng 8G7G3-1. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	840
43	Kháng thể đơn dòng kháng Vimentin (V9) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Vimentin dòng V9. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
44	Lam kính chuyên dụng dùng trong hóa mô miễn dịch	Lam kính chuyên dụng dùng trong hóa mô miễn dịch trên mẫu paraffin, kích thước 75 x 25 x 1 mm. Các mẫu mô sẽ dính vào lam trước khi được nhuộm hóa mô miễn dịch	Cái	116.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
45	Đệm rửa (wash buffer) 20X	Dung dịch Tris-buffered saline chứa Tween 20, pH 7.6. gồm Sodium chloride, 2-Amino-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol hydrochloride, Trometamol, Propane-1,2-diol, 5-bromo-5-nitro-1,3-dioxane.	ml	259.000
46	Dung dịch pha loãng kháng thể (DILUENT)	Dung dịch pha loãng kháng thể, dùng trong phương pháp hóa mô miễn dịch, dung dịch dùng để pha loãng những kháng thể cô đặc, Dung dịch bao gồm Tris buffer, pH 7.2m chứa 15 mmol/L NaN ₃ và protein	ml	2.500
47	Kháng thể đơn dòng kháng Muscle Actin (HHF35) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng Muscle Actin dòng HHF35. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
48	Kháng thể đơn dòng kháng p63 (DAK-p63) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng p63 dòng DAK-p63. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
49	Kháng thể đơn dòng kháng TDT (Terminal Deoxynucleotidyl Transferase) (EP266) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng TDT (Terminal Deoxynucleotidyl Transferase) dòng EP266. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
50	Kháng thể đơn dòng kháng RCC (SPM314) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng kháng RCC dòng SPM314. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
51	Kháng thể đơn dòng kháng Smooth Muscle Actin (1A4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng SMA (Smooth Muscle Actin) dòng 1A4 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	600
52	Kháng thể đa dòng kháng Alpha-1-Antitrypsin dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Alpha-1-Antitrypsin dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
53	Kháng thể đa dòng kháng AFP (Alpha-1-Fetoprotein) dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng AFP (Alpha-1-Fetoprotein) dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
54	Kháng thể đơn dòng kháng AMACR (13H4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng AMACR dòng 13H4 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
55	Kháng thể đơn dòng kháng Amyloid A (mc1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Amyloid A dòng mc1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
56	Kháng thể đơn dòng kháng Beta Catenin (β -Catenin-1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Beta Catenin dòng β -Catenin-1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
57	Kháng thể đơn dòng kháng CA125 (M11) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CA125 dòng M11 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
58	Kháng thể đơn dòng kháng Caldesmon (h-CD) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Caldesmon dòng h-CD dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
59	Kháng thể đơn dòng kháng CEA (Carcinoembryonic Antigen) (II-7) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CEA (Carcinoembryonic Antigen) dòng II-7 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
60	Kháng thể đơn dòng kháng CD15 (Carb-3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD15 dòng Carb-3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	480
61	Kháng thể đơn dòng kháng CD1a (010) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD1a dòng 010 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
62	Kháng thể đơn dòng kháng CD2 (AB75) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD2 dòng AB75 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
63	Kháng thể đơn dòng kháng CD246 ALK (ALK1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD246 ALK dòng ALK1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
64	Kháng thể đơn dòng kháng CD31 (JC70A) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD31 dòng JC70A dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
65	Kháng thể đơn dòng kháng CD4 (4B12) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD4 dòng 4B12 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
66	Kháng thể đơn dòng kháng CD43 (DF-T1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD43 dòng DF-T1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
67	Kháng thể đơn dòng kháng CD68 (PG-M1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD68 dòng PG-M1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
68	Kháng thể đơn dòng kháng CD7 (CBC.37) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD7 dòng CBC.37 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
69	Kháng thể đơn dòng kháng CD8 (C8/144B) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD8 dòng C8/144B dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
70	Kháng thể đơn dòng kháng CK18 (DC 10) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CK18 dòng DC 10 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
71	Kháng thể đơn dòng kháng CK8/18 (EP17/EP30) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CK8/18 dòng EP17/EP30 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
72	Kháng thể đơn dòng kháng CK HMW (34BE12) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CK HMW dòng 34BE12 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
73	Kháng thể đa dòng kháng HCG (Human Chorionic Gonadotropin) dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng HCG (Human Chorionic Gonadotropin) dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
74	Kháng thể đơn dòng kháng Ecadherin (NCH-38) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Ecadherin dòng NCH-38 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
75	Kháng thể đơn dòng kháng Epithelial Antigen (Ber-EP4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Epithelial Antigen dòng Ber-EP4 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
76	Kháng thể đơn dòng kháng ERG (Ets-Related Gene) (EP111) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng ERG (Ets-Related Gene) dòng EP111 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	240
77	Kháng thể đa dòng kháng Gastrin dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Gastrin dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
78	Kháng thể đa dòng kháng GFAP dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng GFAP dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	420
79	Kháng thể đơn dòng kháng Inhibin α (R1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Inhibin α dòng R1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
80	Kháng thể đa dòng kháng MPO (Myeloperoxidase) dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng MPO (Myeloperoxidase) dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
81	Kháng thể đơn dòng kháng Neurofilament Protein (2F11) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Neurofilament Protein dòng 2F11 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
82	Kháng thể đơn dòng kháng PLAP (Placental Alkaline Phosphatase) (8A9) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng PLAP (Placental Alkaline Phosphatase) dòng 8A9 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
83	Kháng thể đa dòng kháng Thyroglobulin dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Thyroglobulin dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
84	Kháng thể đa dòng kháng Factor 8 (Von Willebrand Factor) dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Factor 8 (Von Willebrand Factor) dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
85	Nhãn in barcode	Thành phần: Có 1 lớp phủ để bảo vệ nhãn. Nhãn được in bằng máy in chuyển nhiệt, cuộn 500 miếng	Cuộn	171

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
86	Bộ xét nghiệm PD-L1 (22C3) bằng hóa mô miễn dịch dạng pha sẵn	Thành phần: + Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide, chất tẩy rửa và 0.015 mol/L sodium azide + Kháng thể đơn dòng chuột kháng PD-L1, dòng 22C3 + Mẫu chứng âm + Mouse LINKER chứa kháng thể thứ cấp của thỏ chống lại các globulin miễn dịch của chuột trong dung dịch đệm có chứa protein ổn định và 0,015 mol/L sodium azide + Chất lên màu-HRP (Visualization Reagent-HRP) + Dung dịch đệm cơ chất DAB+ (DAB+ Substrate Buffer) + Chất tạo màu DAB+ (DAB+ Chromogen) + Bộ tăng cường DAB (DAB Enhancer) + Dung dịch bộc lộ kháng nguyên pH thấp, 50x + 15 lam chứng PD-L1 IHC 22C3	Test	1.250
87	Bộ tăng cường Dab trên máy nhuộm tự động 60 vị trí bằng hóa mô miễn dịch dạng pha sẵn	Dùng để tăng cường màu nâu trong nhuộm hóa mô miễn dịch	Test	600
88	Dung dịch Ethanol dùng trong lai huỳnh quang	Ethanol Solution, 96% được dùng tự động trên mẫu FFPE. Dung dịch được dùng ở bước rửa, sau khi bộc lộ kháng nguyên. Sản phẩm được cung cấp dạng pha sẵn.	Test	20
89	Dung dịch tiền xử lý dùng trong lai huỳnh quang	Pre-Treatment Solution (20x) dùng nhuộm situ hybridization tự động, trên mẫu FFPE. Dung dịch được dùng ở bước pre-treatment. Màu xanh trong buffer được thêm vào để dễ nhận biết.	ml	175
90	Dung dịch Pepsin dùng trong lai huỳnh quang	Pepsin dùng nhuộm situ hybridization tự động, trên mẫu FFPE. Dung dịch được dùng trong bước thủy phân. Được cung cấp dưới dạng RTU	Test	20
91	Dung dịch Stringent dùng trong lai huỳnh quang	Stringent Wash Buffer (20x) dùng nhuộm situ hybridization tự động, trên mẫu FFPE. Dung dịch được dùng ở bước post-hybridization. Màu vàng được thêm vào để dễ nhận biết.	ml	175
92	Dung dịch Fluorescence dùng trong lai huỳnh quang	Fluorescence Mounting Medium dùng để dán mẫu FFPE sau khi nhuộm FISH onboard. Mounting medium chứa 500 µg/L DAPI để củng cố nhuộm nhân	Test	20
93	Đầu dò Her2 dùng trong lai huỳnh quang	Probe để sử dụng trực tiếp tự động khi nhuộm FISH onboard. Có chứa HER2 và CEN-17 probe nhuộm trong IQISH hybridization buffer, dưới dạng RTU. hybridization buffer không độc và cho phép genomin DNA probe lai trong vòng 75 phút	Test	20
94	Dụng cụ dùng trong lai huỳnh quang	Dùng trong quá trình nhuộm FISH. Mỗi dụng cụ chứa 5 slide, 5 HybriSlips và 1 Humidity Pad. HybriSlips dùng để phân phối các probe buffer đến khu vực nhuộm, và hạn chế bốc hơi buffer	Cái	5
95	Dung dịch rửa đầu phun dùng trong lai huỳnh quang	Dùng trên máy để rửa đầu phun sau khi pha các probe nhuộm in situ hybridization, làm tan probe, để rửa các probe này ra ngoài. Sản phẩm được cung cấp dạng pha sẵn	Test	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
96	Dung dịch khuếch đại tín hiệu kháng thể chuột	Dung dịch khuếch đại tín hiệu kháng thể chuột	Lọ	108
97	Dung dịch bột ló kháng nguyên pH thấp	Dung dịch bột ló kháng nguyên pH thấp	Hộp	40
98	Kháng thể đơn dòng kháng CD19 (LE-CD19) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD19 dòng LE-CD19 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
99	Kháng thể đơn dòng kháng CD21 (1F8) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD21 dòng 1F8 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
100	Kháng thể đơn dòng kháng CD246, ALK Protein (OTI1A4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD246, ALK Protein dòng OTI1A4 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
101	Kháng thể đơn dòng kháng CD30 (Ber-H2) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD30 dòng Ber-H2 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
102	Kháng thể đơn dòng kháng CD56 (123C3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD56 dòng 123C3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
103	Kháng thể đơn dòng kháng CD57 (TB01) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD57 dòng TB01 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
104	Kháng thể đơn dòng kháng CD99, MIC2 Gene Products, Ewing's Sarcoma Marker (12E7) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng CD99, MIC2 Gene Products, Ewing's Sarcoma Marker dòng 12E7 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
105	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 17 (E3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 17 dòng E3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
106	Kháng thể đơn dòng kháng Cytomegalovirus (DDG9 + CCH2) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Cytomegalovirus dòng DDG9 + CCH2 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
107	Kháng thể đơn dòng kháng Epstein-Barr Virus, LMP (CS.1-4) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Epstein-Barr Virus, LMP dòng CS.1-4 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
108	Kháng thể đơn dòng kháng Gross Cystic Disease Fluid Protein-15 (23A3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Gross Cystic Disease Fluid Protein-15 dòng 23A3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
109	Kháng thể đa dòng kháng Helicobacter Pylori dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Helicobacter Pylori dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
110	Kháng thể đa dòng kháng Herpes Simplex Virus Type 1 dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Herpes Simplex Virus Type 1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
111	Kháng thể đa dòng kháng Insulin dạng pha sẵn	Kháng thể đa dòng Insulin dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
112	Kháng thể đơn dòng kháng Mast Cell Tryptase (AA1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Mast Cell Tryptase dòng AA1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
113	Kháng thể đơn dòng kháng MUC2 (CCP58) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng MUC2 dòng CCP58 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
114	Kháng thể đơn dòng kháng MUC5AC (CLH2) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng MUC5AC dòng CLH2 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
115	Kháng thể đơn dòng kháng MutL Protein Homolog 1 (MLH1) (ES05) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng MutL Protein Homolog 1 (MLH1) dòng ES05 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
116	Kháng thể đơn dòng kháng MutS Protein Homolog 2 (MSH2) (FE11) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng MutS Protein Homolog 2 (MSH2) dòng FE11 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
117	Kháng thể đơn dòng kháng MutS Protein Homolog 6 (MSH6) (EP49) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng MutS Protein Homolog 6 (MSH6) dòng EP49 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
118	Kháng thể đơn dòng kháng Myosin Heavy Chain (Smooth Muscle) (SMMS-1) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Myosin Heavy Chain (Smooth Muscle) dòng SMMS-1 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
119	Kháng thể đơn dòng kháng Neuron-Specific Enolase (NSE) (BBS/NC/VI-H14) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Neuron-Specific Enolase (NSE) dòng BBS/NC/VI-H14 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
120	Kháng thể đơn dòng kháng Nucleophosmin (376) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Nucleophosmin dòng 376 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
121	Kháng thể đơn dòng kháng OCT3/4 (N1NK) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng OCT3/4 dòng N1NK dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	120
122	Kháng thể đơn dòng kháng p40 (DAK-p40) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng p40 dòng DAK-p40 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
123	Kháng thể đơn dòng kháng Podoplanin (D2-40) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Podoplanin dòng D2-40 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
124	Kháng thể đơn dòng kháng Postmeiotic Segregation Increased 2 (PMS2) (EP51) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Postmeiotic Segregation Increased 2 (PMS2) dòng EP51 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
125	Kháng thể đơn dòng kháng Progesterone Receptor (PgR 1294) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Progesterone Receptor dòng PgR 1294 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	180
126	Kháng thể đơn dòng kháng Prostate-Specific Membrane Antigen (PSMA) (3E6) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Prostate-Specific Membrane Antigen (PSMA) dòng 3E6 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Lọ	60
127	Kháng thể đơn dòng kháng Prostein (10E3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Prostein dòng 10E3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
128	Kháng thể đơn dòng kháng Tyrosinase (T311) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Tyrosinase dòng T311 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Lọ	60
129	Kháng thể đơn dòng kháng Villin (1D2 C3) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Villin dòng 1D2 C3 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Test	60
130	Kháng thể đơn dòng kháng Wilms' Tumor 1 (WT1) Protein (6F-H2) dạng pha sẵn	Kháng thể đơn dòng Wilms' Tumor 1 (WT1) Protein dòng 6F-H2 dạng pha sẵn. Được cung cấp ở dạng lỏng, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide.	Lọ	60
XX	167 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất tương thích máy nhuộm hóa mô miễn dịch, tối đa 48 vị trí slide			
1	Kháng thể đơn dòng kháng ATRX; dòng: RBT-ATRX	Thành phần: ATRX. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-ATRX, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	180
2	Kháng thể đơn dòng kháng IDH1 R132H; dòng: RBT-IDH1	Thành phần: IDH1 R132H. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-IDH1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	180
3	Kháng thể đơn dòng kháng STAT6; dòng: EP325	Thành phần: STAT6. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP325, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
4	Kháng thể đơn dòng kháng CD33; dòng: RBT-CD33	Thành phần: CD33. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-CD33, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45
5	Kháng thể đơn dòng kháng MyoD1; dòng: EP212	Thành phần: MyoD1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP212, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
6	Kháng thể đơn dòng kháng p16; dòng: RM267	Thành phần: p16. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RM267, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45
7	Kháng thể đơn dòng kháng PHOX2B; dòng: EP312	Thành phần: PHOX2B. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP312, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
8	Kháng thể đơn dòng kháng Galectin-3; dòng: 9C4	Thành phần: Galectin-3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 9C4, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
9	Kháng thể đơn dòng kháng Mesothelial Cell; dòng: HBME-1	Thành phần: Mesothelial Cell. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: HBME-1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	15
10	Kháng thể đơn dòng kháng HSP70; dòng: RM432	Thành phần: HSP70. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM432, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
11	Hệ thống phát hiện polyme gồm 2 bước cho phép biểu hiện các kháng nguyên trong mô	Thành phần: Là một bộ chứa Peroxidase Blocker, anti-Mouse/Rabbit Link, HRP Label, DAB Buffer và DAB Chromogen, bảo quản trong môi trường chống vi khuẩn. Hệ thống phù hợp với kháng thể một dạng IgG từ thỏ, IgG, IgM từ chuột và cả các loại kháng thể đơn dòng, đa dòng	ml	1.500
12	Dung dịch rửa Immuno/DNA Washer 20X	Dung dịch đệm chứa chất tẩy rửa Tween 20 và chất chống vi khuẩn không chứa natri azide. Tỷ lệ pha loãng 1:20	mL	45.000
13	Lam kính hóa mô Hydrophilic Plus Slides	Là các slide mới tích điện dương cho IHC, ICC, FISH và CISH với các đặc tính bám dính mô. Có khả năng giữ lại các mô có xu hướng tách ra khỏi các slide sau các thủ tục thu hồi epitope bởi nhiệt. Tất cả đều có bề mặt ưa nước giúp làm giảm nếp nhăn mô trong quá trình gắn có thể cải thiện quá trình nhuộm và tạo ra ít nền hơn Kích thước: 25mm x 75mm x 1mm	Cái	30.000
14	Hóa chất nhuộm nhân Hematoxylin Counterstainer	Thành Phần: Hematoxylin, ethylene glycol, acetic acid và aluminum sulfate, không chứa Sodium azide	mL	25.000
15	Kháng thể đơn dòng kháng Estrogen Receptor; dòng: EP1	Thành phần: Estrogen Receptor. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
16	Kháng thể đơn dòng kháng Ki-67; dòng: EP5	Thành phần: Ki-67. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
17	Kháng thể đơn dòng kháng HER2 neu; dòng: EP3	Thành phần: HER2 neu. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
18	Kháng thể đơn dòng kháng Progesterone Receptor; dòng: EP2	Thành phần: Progesterone Receptor. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
19	Kháng thể đơn dòng kháng Podoplanin/D2-40; dòng: D2-40	Thành phần: Podoplanin/D2-40. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: D2-40, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
20	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 20; dòng: EP23	Thành phần: Cytokeratin 20. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP23, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45
21	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 7; dòng: RM284	Thành phần: Cytokeratin 7. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM284, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
22	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 5 & 6; dòng: RM341	Thành phần: Cytokeratin 5 & 6. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM341, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
23	Kháng thể đơn dòng kháng TTF-1; dòng: 8G7G3/1	Thành phần: TTF-1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 8G7G3/1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
24	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin Cocktail AE1 & AE3; dòng: AE1 & AE3	Thành phần: Cytokeratin Cocktail AE1 & AE3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: AE1 & AE3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
25	Kháng thể đơn dòng kháng CD34; dòng: EP88	Thành phần: CD34. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP88, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45
26	Kháng thể đơn dòng kháng CD10; dòng: 56C6	Thành phần: CD10. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 56C6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
27	Kháng thể đơn dòng kháng CD20; dòng: L26	Thành phần: CD20. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: L26, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
28	Kháng thể đơn dòng kháng Chromogranin A; dòng: LK2H10	Thành phần: Chromogranin A. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: LK2H10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
29	Kháng thể đơn dòng kháng p63; dòng: EP174	Thành phần: p63. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP174, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
30	Kháng thể đơn dòng kháng Synaptophysin; dòng: EP158	Thành phần: Synaptophysin. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP158, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
31	Kháng thể đơn dòng kháng bcl-10; dòng: BSB-22	Thành phần: bcl-10. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-22, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
32	Kháng thể đơn dòng kháng bcl-6; dòng: EP278	Thành phần: bcl-6. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP278, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
33	Kháng thể đơn dòng kháng CD45; dòng: 2B11 & PD7/26	Thành phần: CD45. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 2B11 & PD7/26, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
34	Kháng thể đơn dòng kháng CD45RO; dòng: UCHL-1	Thành phần: CD45RO. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: UCHL-1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
35	Kháng thể đơn dòng kháng CD5; dòng: RBT-CD5	Thành phần: CD5. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-CD5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
36	Kháng thể đơn dòng kháng CD56; dòng: 123C3.D5	Thành phần: CD56. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 123C3.D5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
37	Kháng thể đơn dòng kháng CDX2; dòng: EP25	Thành phần: CDX2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP25, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
38	Kháng thể đơn dòng kháng p40; dòng: ZR8	Thành phần: p40. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: ZR8, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
39	Kháng thể đơn dòng kháng Beta-Catenin; dòng: RM276	Thành phần: Beta-Catenin. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM276, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
40	Kháng thể đơn dòng kháng CD117; dòng: EP10	Thành phần: CD117. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
41	Kháng thể đơn dòng kháng CD79a; dòng: JCB117	Thành phần: CD79a. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: JCB117, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
42	Kháng thể đơn dòng kháng CDK4; dòng: EP180	Thành phần: CDK4. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP180, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
43	Kháng thể đơn dòng kháng Cyclin D1; dòng: RM241	Thành phần: Cyclin D1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM241, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
44	Kháng thể đơn dòng kháng Desmin; dòng: D33	Thành phần: Desmin. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: D33, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
45	Kháng thể đơn dòng kháng DOG1; dòng: RBT-DOG1	Thành phần: DOG-1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-DOG1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
46	Kháng thể đơn dòng kháng MDM2; dòng: BSB-64	Thành phần: MDM2. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-64, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
47	Kháng thể đơn dòng kháng MUM1; dòng: EP190	Thành phần: MUM1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP190, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
48	Kháng thể đơn dòng kháng Myeloperoxidase; dòng: EP151	Thành phần: Myeloperoxidase. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP151, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
49	Kháng thể đơn dòng kháng OLIG2; dòng: EP112	Thành phần: OLIG2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP112, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	180
50	Kháng thể đơn dòng kháng TLE1; dòng: RBT-TLE1	Thành phần: TLE1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-TLE1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
51	Kháng thể đơn dòng kháng Vimentin; dòng: EP21	Thành phần: Vimentin. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP21, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
52	Kháng thể đơn dòng kháng Actin Muscle Specific; dòng: HHF35	Thành phần: Actin Muscle Specific. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: HHF35, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
53	Kháng thể đơn dòng kháng Actin Smooth Muscle; dòng: BSB-15	Thành phần: Actin Smooth Muscle. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-15, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
54	Kháng thể đơn dòng kháng Alpha-Fetoprotein; dòng: BSB-23	Thành phần: Alpha-Fetoprotein. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-23, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
55	Kháng thể đơn dòng kháng ALK-1/CD246; dòng: RBT-ALK1	Thành phần: ALK-1/CD246. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-ALK1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
56	Kháng thể đơn dòng kháng AMACRacemase/P504S; dòng: 13H4	Thành phần: AMACRacemase/P504S. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: 13H4, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
57	Kháng thể đơn dòng kháng Arginase-1; dòng: EP261	Thành phần: Arginase-1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP261, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
58	Kháng thể đơn dòng kháng bcl-2; dòng: EP36	Thành phần: bcl-2. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP36, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
59	Kháng thể đơn dòng kháng c-Myc; dòng: EP121	Thành phần: c-Myc. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP121, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
60	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin HMW 34BE12; dòng: 34BetaE12	Thành phần: Cytokeratin HMW 34BE12. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 34BetaE12, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
61	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin LMW CAM5.2; dòng: CAM5.2	Thành phần: Cytokeratin LMW CAM5.2. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: CAM5.2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
62	Kháng thể đơn dòng kháng Collagen Type IV; dòng: RBT-COL4	Thành phần: Collagen Type IV. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-COL4, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
63	Kháng thể đơn dòng kháng Calcitonin; dòng: EP92	Thành phần: Calcitonin. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP92, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
64	Kháng thể đơn dòng kháng Caldesmon; dòng: BSB-19	Thành phần: Caldesmon. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-19, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
65	Kháng thể đơn dòng kháng Calretinin; dòng: RM324	Thành phần: Calretinin. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RM324, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
66	Kháng thể đơn dòng kháng CA-125; dòng: OC125	Thành phần: CA-125. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: OC125, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
67	Kháng thể đơn dòng kháng CD14; dòng: EP128	Thành phần: CD14. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP128, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
68	Kháng thể đơn dòng kháng CD15; dòng: BSB-119	Thành phần: CD15. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-119, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
69	Kháng thể đơn dòng kháng CD163; dòng: 10D6	Thành phần: CD163. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 10D6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
70	Kháng thể đơn dòng kháng CD19; dòng: BSB-97	Thành phần: CD19. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-97, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
71	Kháng thể đơn dòng kháng CD1a; dòng: EP80	Thành phần: CD1a. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP80, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
72	Kháng thể đơn dòng kháng CD2; dòng: AB75	Thành phần: CD2. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: AB75, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
73	Kháng thể đơn dòng kháng CD21; dòng: EP64	Thành phần: CD21. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP64, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
74	Kháng thể đơn dòng kháng CD23; dòng: EP75	Thành phần: CD23. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP75, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
75	Kháng thể đơn dòng kháng CD3; dòng: RBT-CD3	Thành phần: CD3. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-CD3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
76	Kháng thể đơn dòng kháng CD30; dòng: Ber-H2	Thành phần: CD30. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: Ber-H2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
77	Kháng thể đơn dòng kháng CD31; dòng: 1A10	Thành phần: CD31. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 1A10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
78	Kháng thể đơn dòng kháng CD35; dòng: EP197	Thành phần: CD35. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP197, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
79	Kháng thể đơn dòng kháng CD38; dòng: EP135	Thành phần: CD38. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP135, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
80	Kháng thể đơn dòng kháng CD4; dòng: RBT-CD4	Thành phần: CD4. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-CD4, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
81	Kháng thể đơn dòng kháng CD43; dòng: MT1	Thành phần: CD43. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: MT1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
82	Kháng thể đơn dòng kháng CD57; dòng: BSB-10	Thành phần: CD57. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
83	Kháng thể đơn dòng kháng CD61; dòng: 2f2	Thành phần: CD61. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 2f2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
84	Kháng thể đơn dòng kháng CD68; dòng: KP-1	Thành phần: CD68. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: KP-1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
85	Kháng thể đơn dòng kháng CD7; dòng: EP132	Thành phần: CD7. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP132, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
86	Kháng thể đơn dòng kháng CD8; dòng: EP334	Thành phần: CD8. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP334, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
87	Kháng thể đơn dòng kháng CD99; dòng: BSB-9	Thành phần: CD99. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-9, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
88	Kháng thể đơn dòng kháng CEA; dòng: BSB-13	Thành phần: CEA. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-13, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
89	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 17; dòng: BSB-33	Thành phần: Cytokeratin 17. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-33, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
90	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 19; dòng: RM364	Thành phần: Cytokeratin 19. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RM364, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
91	Kháng thể đơn dòng kháng E-Cadherin; dòng: EP6	Thành phần: E-Cadherin. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
92	Kháng thể đơn dòng kháng EMA; dòng: E29	Thành phần: EMA. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: E29, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
93	Kháng thể đơn dòng kháng ERG; dòng: EP111	Thành phần: ERG. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP111, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
94	Kháng thể đơn dòng kháng Fli-1; dòng: G146-222	Thành phần: Fli-1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: G146-222, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
95	Kháng thể đơn dòng kháng FSH; dòng: EP257	Thành phần: FSH. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP257, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
96	Kháng thể đơn dòng kháng GATA3; dòng: EP368	Thành phần: GATA3. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP368, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
97	Kháng thể đơn dòng kháng GCDFP-15; dòng: 23A3	Thành phần: GCDFP-15. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 23A3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
98	Kháng thể đơn dòng kháng GFAP; dòng: RM246	Thành phần: GFAP. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RM246, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
99	Kháng thể đơn dòng kháng GH; dòng: EP267	Thành phần: GH. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP267, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
100	Kháng thể đơn dòng kháng Glutamine Synthetase; dòng: GS-6	Thành phần: Glutamine Synthetase. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: GS-6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
101	Kháng thể đơn dòng kháng Glypican-3; dòng: 1G12	Thành phần: Glypican-3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 1G12, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	150
102	Kháng thể đơn dòng kháng INI-1; dòng: RBT-INI1	Thành phần: INI-1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-INI1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
103	Kháng thể đơn dòng kháng LH; dòng: BSB-53	Thành phần: LH. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-53, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	15
104	Kháng thể đơn dòng kháng Mammaglobin; dòng: EP249	Thành phần: Mammaglobin. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP249, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
105	Kháng thể đơn dòng kháng Mart-1/Melan-A; dòng: M2-7C10	Thành phần: Mart-1/Melan-A. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: M2-7C10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
106	Kháng thể đơn dòng kháng MLH1; dòng: RBT-MLH1	Thành phần: MLH1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-MLH1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	240
107	Kháng thể đơn dòng kháng Melanosome HMB45; dòng: HMB-45	Thành phần: Melanosome HMB45. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: HMB-45, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
108	Kháng thể đơn dòng kháng MSH2; dòng: RBT-MSH2	Thành phần: MSH2. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-MSH2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	240
109	Kháng thể đơn dòng kháng MSH6; dòng: EP49	Thành phần: MSH6. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP49, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	240
110	Kháng thể đơn dòng kháng MUC2; dòng: EP187	Thành phần: MUC2. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP187, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
111	Kháng thể đơn dòng kháng MUC-4; dòng: EP256	Thành phần: MUC-4. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP256, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
112	Kháng thể đơn dòng kháng MUC5AC; dòng: CLH2	Thành phần: MUC5AC. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: CLH2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
113	Kháng thể đơn dòng kháng Myogenin; dòng: F5D	Thành phần: Myogenin. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: F5D, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
114	Kháng thể đơn dòng kháng Myosin Smooth Muscle; dòng: BSB-17	Thành phần: Myosin Smooth Muscle. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-17, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
115	Kháng thể đơn dòng kháng NeuN; dòng: RBT-NeuN	Thành phần: NeuN. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-NeuN, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
116	Kháng thể đơn dòng kháng Napsin A; dòng: RBT-NAPSA	Thành phần: Napsin A. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-NAPSA, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
117	Kháng thể đơn dòng kháng Neurofilament; dòng: 2F11	Thành phần: Neurofilament. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 2F11, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	120
118	Kháng thể đơn dòng kháng NSE; dòng: BSB-94	Thành phần: NSE. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-94, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
119	Kháng thể đơn dòng kháng p53; dòng: DO7	Thành phần: p53. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: DO7, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
120	Kháng thể đơn dòng kháng PAX-5; dòng: RBT-PAX5	Thành phần: PAX-5. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-PAX5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
121	Kháng thể đơn dòng kháng PAX-8; dòng: RM436	Thành phần: PAX-8. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RM436, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
122	Kháng thể đơn dòng kháng PMS2; dòng: EP51	Thành phần: PMS2. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP51, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	240
123	Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin; dòng: EP193	Thành phần: Prolactin. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP193, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
124	Kháng thể đơn dòng kháng PSA; dòng: RBT-PSA	Thành phần: PSA. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-PSA, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
125	Kháng thể đơn dòng kháng PSAP; dòng: PASE/4LJ	Thành phần: PSAP. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: PASE/4LJ, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	90
126	Kháng thể đơn dòng kháng PTEN; dòng: RM265	Thành phần: PTEN. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM265, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
127	Kháng thể đơn dòng kháng Renal Cell Carcinoma; dòng: PN-15	Thành phần: Renal Cell Carcinoma. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: PN-15, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
128	Kháng thể đơn dòng kháng SALL4; dòng: EP299	Thành phần: SALL4. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP299, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
129	Kháng thể đơn dòng kháng SATB2; dòng: EP281	Thành phần: SATB2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP281, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
130	Kháng thể đơn dòng kháng SOX-10; dòng: EP268	Thành phần: SOX-10. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP268, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
131	Kháng thể đơn dòng kháng SOX-11; dòng: BSB-167	Thành phần: SOX-11. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-167, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
132	Kháng thể đơn dòng kháng TdT; dòng: RBT-TdT	Thành phần: TdT. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-TdT, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	15
133	Kháng thể đơn dòng kháng TFE3; dòng: EP285	Thành phần: TFE3. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP285, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
134	Kháng thể đơn dòng kháng Thyroglobulin; dòng: 2H11 & 6E1	Thành phần: Thyroglobulin. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 2H11 & 6E1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
135	Kháng thể đơn dòng kháng TSH; dòng: BSB-56	Thành phần: TSH. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-56, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
136	Kháng thể đơn dòng kháng WT1; dòng: 6F-H2	Thành phần: WT1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 6F-H2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	105
137	Kháng thể đơn dòng kháng ACTH; dòng: BSB-25	Thành phần: ACTH. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-25, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	15
138	Kháng thể đơn dòng kháng Hepatocyte Specific Antigen/ Hep-Par1; dòng: OCH1E5	Thành phần: Hepatocyte Specific Antigen\Hep-Par1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: OCH1E5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	15
139	Kháng thể đơn dòng kháng PD-1/CD279; dòng: EP239	Thành phần: PD-1/CD279. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP239, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
140	Kháng thể đơn dòng kháng OCT-4; dòng: EP143	Thành phần: OCT-4. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP143, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
141	Kháng thể đơn dòng kháng Inhibin alpha; dòng: EP378	Thành phần: Inhibin alpha. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP378, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	120
142	Kháng thể đơn dòng kháng CA15-3; dòng: DF3	Thành phần: CA15-3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: DF3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
143	Kháng thể đơn dòng kháng CA19-9; dòng: 121SLE	Thành phần: CA19-9. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 121SLE, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
144	Kháng thể đơn dòng kháng Calponin; dòng: BSB-20	Thành phần: Calponin. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-20, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
145	Kháng thể đơn dòng kháng GLUT1; dòng: EP141	Thành phần: GLUT1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP141, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	45
146	Kháng thể đơn dòng kháng Uroplakin III; dòng: EP321	Thành phần: Uroplakin III. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP321, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
147	Kháng thể đơn dòng kháng NKX3.1; dòng: EP356	Thành phần: NKX3.1. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: EP356, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
148	Kháng thể đơn dòng kháng GAB1/GRB2-associated-binding protein 1; dòng: BSB-155	Thành phần: GAB1/GRB2-associated-binding protein 1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-155, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
149	Kháng thể đơn dòng kháng Brachyury; dòng: RBT-TBXT	Thành phần: Brachyury. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-TBXT, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
150	Kháng thể đơn dòng kháng SF-1/Steroidogenic Factor 1; dòng: BSB-149	Thành phần: SF-1/Steroidogenic Factor 1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-149, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
151	Kháng thể đơn dòng kháng YAP1; dòng: BSB-146	Thành phần: YAP1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-146, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
152	Kháng thể đơn dòng kháng FGFR-3; dòng: BSB-150	Thành phần: FGFR-3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-150, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
153	Kháng thể đơn dòng kháng H3K27Me3; dòng: RBT-H3K27Me3	Thành phần: Tri-Methyl-Histone H3(Lys27)/H3K27Me3. Kháng thể đơn dòng thô; dòng: RBT-H3K27Me3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	75
154	Kháng thể đơn dòng kháng Fumarate Hydratase; dòng: BSB-151	Thành phần: Fumarate Hydratase/Fumarase. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-151, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30
155	Kháng thể đơn dòng kháng SDHB; dòng: BSB-131	Thành phần: SDHB. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-131, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	30

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
156	Kháng thể đơn dòng kháng Cathepsin K; dòng: BSB-172	Thành phần: Cathepsin K. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-172, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
157	Kháng thể đơn dòng kháng Carbonic Anhydrase 9; dòng: EP161	Thành phần: Carbonic Anhydrase 9. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP161, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
158	Kháng thể đơn dòng kháng TIA-1; dòng: RBT-TIA1	Thành phần: TIA-1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-TIA1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
159	Kháng thể đơn dòng kháng T-Bet/TBX-2; dòng: EP263	Thành phần: T-Bet/TBX-2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP263, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	mL	60
160	Kháng thể đơn dòng kháng Granzyme B, dòng: EP230	Thành phần: Granzyme B. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP230, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
161	Kháng thể đơn dòng kháng Perforin, dòng: 5B10	Thành phần: Perforin. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 5B10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
162	Kháng thể đơn dòng kháng ICOS CD278, dòng: RM417	Thành phần: ICOS CD278. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM417, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
163	Kháng thể đơn dòng kháng CD41 Integrin alpha Iib, dòng: EP178	Thành phần: CD41 Integrin alpha Iib. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP178, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
164	Kháng thể đơn dòng kháng CD42b, dòng: EP409	Thành phần: CD42b. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP409, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
165	Kháng thể đơn dòng kháng Glycophorin A; dòng: GA-R2 (HIR2)	Thành phần: Glycophorin A. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: GA-R2 (HIR2), pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
166	Kháng thể đơn dòng kháng Lysozyme, dòng: EP134	Thành phần: Lysozyme. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP134, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
167	Kháng thể đơn dòng kháng CD13, dòng: 38C12	Thành phần: CD13. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 38C12, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và Sodium azide làm chất bảo quản	mL	60
XXI	04 mặt hàng hóa chất, vật tư cho xét nghiệm PAP tương thích với máy xét nghiệm tế bào cổ tử cung theo công nghệ màng lọc			
1	Lọ dung dịch bảo quản tế bào cổ tử cung dựa vào Methanol	Chứa 20ml dung dịch đệm bảo quản có thành phần chính là 50% Methanol và 1 số chất khác như: Deionized Water; Di sodium EDTA; acid Cholic và acid Acetic băng. Có nồng độ pH: 5,6± 0,5. Tác dụng: bảo quản tế bào trong 6 tuần ở nhiệt độ thường.	Lọ	30.000
2	Màng lọc dùng cho dung dịch chứa tế bào cổ tử cung	Hình trụ, bằng nhựa, đường kính 2cm với một màng polycarbonate gắn ở cuối hình trụ. Kích thước lỗ lọc: 8 micron	Cái	30.000
3	Lam kính dùng cho dung dịch chứa tế bào cổ tử cung	Làm bằng thủy tinh 7.5 x 2.5 cm. Phần đầu trám 1 lớp nhám hình chữ nhật kích thước 2.8 x 2.5 cm, tích điện dương	Cái	30.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
4	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Làm bằng nhựa PE, thiết kế bán tròn. Đầu chổi không thấm nước và có thể tháo rời khỏi thân chổi	Cái	30.000
XXII	16 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất tương thích với máy real-time PCR thiết kế dạng quay ly tâm để xác định đột biến gene ung thư, tối đa 100 mẫu/lần			
1	Kit phát hiện đột biến gen KRAS bằng kỹ thuật realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng KRAS G12A, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12D, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12V, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12R, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12S, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12C, Hỗn hợp phản ứng KRAS G13D, Hỗn hợp phản ứng KRAS A59x, Hỗn hợp phản ứng KRAS Q61x, Hỗn hợp phản ứng KRAS K117x, Hỗn hợp phản ứng KRAS A146x, Hỗn hợp phản ứng đối chứng KRAS, Chứng dương KRAS, Horizon KRAS G12V 1%, Nước dùng làm đối chứng âm, Tag Premix, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dài 12 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, Rnase.	Test	168
2	Kit chẩn đoán đột biến gen BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng BRAF V600E, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600K, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600D, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600R, Hỗn hợp phản ứng đối chứng BRAF, Chứng dương BRAF, Horizon BRAF V600E 1%, Nước không chứa DNase, RNase, Tag Premix, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dài 8 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, RNase.	Test	168
3	Kit phát hiện 85 đột biến EGFR từ mô bằng kỹ thuật Realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng EGFR G719x, Hỗn hợp phản ứng EGFR T790M, Hỗn hợp phản ứng EGFR S768I, Hỗn hợp phản ứng EGFR ex20ins, Hỗn hợp phản ứng EGFR L858R, Hỗn hợp phản ứng EGFR L861Q, Hỗn hợp phản ứng EGFR ex19del, Hỗn hợp phản ứng đối chứng EGFR, Chứng dương EGFR, Horizon EGFR ΔE746-A750 1%, Nước không chứa DNase, RNase, Taq Premix 920, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dài 8 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, Rnase.	Test	2.080
4	Bộ kit phát hiện các đột biến T790M và C797S của oncogene EGFR bằng phương pháp Realtime PCR.	Bộ kit phát hiện các đột biến T790M và C797S của oncogene EGFR bằng phương pháp Realtime PCR. - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô tươi, đông lạnh, cố định bằng parafin (FFPE) hoặc từ huyết tương. - Hóa chất dạng đông khô, sẵn sàng để sử dụng.	Test	480
5	Kit phát hiện đột biến gen NRAS bằng kỹ thuật realtime PCR	- Phát hiện các đột biến của NRAS tại các codon 12, 13, 59, 61, 117 và 146 bằng phương pháp Realtime PCR. - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô khối u tươi, đông lạnh, cố định bằng parafin (FFPE).	Test	168

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
6	Bộ kit xét nghiệm đột biến IDH1/2	Thành phần: Dải 8 ống hỗn hợp đông khô chứa môi, đầu dò đặc hiệu cho đột biến IDH1/2 và đối chứng nội, Dải 8 nắp cho ống 0.2ml không chứa DNase, Rnase, Chứng dương dạng khô chứa trình tự DNA tổng hợp tương ứng từ sự biến đổi của wild-type DNA, Nước không chứa DNase, Rnase. Hóa chất tách chiết DNA kèm theo: Dung dịch loại parafin từ mẫu FFPE, Đệm tách DNA từ mẫu FFPE, Enzyme tách chiết DNA từ mẫu FFPE	Test	48
7	Bộ xét nghiệm các đột biến ALK, ROS1, RET và MET từ mẫu RNA phân lập từ mô khối u	Thành phần: Hỗn hợp cho phản ứng nhân gen một bước RT-qPCR, Hỗn hợp enzyme nhân gen phiên mã ngược RT, Hỗn hợp môi phản ứng phát hiện 1 đến 8, Chứng dương A, Chứng dương B, Chứng nội hỗn hợp môi phát hiện.	Test	1.000
8	Bộ kit phát hiện 22 đột biến c-Kit và PDGFRA trong genomic DNA người	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp môi/đầu dò GIST, Hỗn hợp chứng dương GIST.	Test	88
9	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến trong genomic DNA người liên quan ung thư đại trực tràng: AKT1, BRAF, PIK3CA, NRAS, KRAS	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp môi/đầu dò CRC, Hỗn hợp chứng dương CRC.	Test	144
10	Bộ xét nghiệm định tính ADN Human Papilloma Virus (HPV)	Phát hiện định tính 18 kiểu gen của ADN human papillomavirus (HPV), bao gồm cả việc phân biệt các kiểu gen HPV nguy cơ cao 16 và 18 với tuýp 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 73 và 82 trong các mẫu tế bào bong tróc ở cổ tử cung, hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HPV Thành phần: Hỗn hợp môi - đầu dò, đệm, hỗn hợp enzyme, đối chứng âm, đối chứng dương	Test	1.000
11	Bộ xét nghiệm định lượng EBV-DNA từ mẫu huyết tương	Thành phần: Hỗn hợp PCR mastermix; Đệm PCR; Enzyme DNA Polymerase; Đệm TE; Đối chứng âm; Chứng nội EBV-DNA IC Glob; IC nội kiểm soát Chứng đường chuẩn: QSG1 và QSG2	Test	500
12	Kit tách DNA/RNA virus từ mẫu huyết tương, máu	- Tách DNA/RNA Virus từ nhiều loại mẫu bệnh phẩm khác nhau: máu, huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể,... - Phương pháp: cột quay, thủ công - Thể tích mẫu: 200 µl - Thành phần yêu cầu tối thiểu: Bộ đệm, Nước không có RNase, Proteinase K, cột lọc, ống thu.	Test	1.500
13	Bộ kit tách DNA/RNA virus theo máy bán tự động	- Tách chiết DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách tự động - Công nghệ tách: công nghệ từ tính - Loại mẫu chính: huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể, dịch phết,... - Thể tích mẫu: 200 µl - Thành phần yêu cầu tối thiểu: Bộ đệm, Proteinase K, đĩa chạy máy	Test	1.000

P

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
14	Kit tinh chế genomic DNA từ mẫu mô vùi trong Paraffin đã được cố định bằng formalin (FFPE)	Thành phần: Cột rửa giải bao gồm ống rửa, Ống rửa, Ống rửa giải, Ống ly giải, Đệm ly giải mô, Đệm ly giải, Đệm rửa cô đặc 1, Đệm rửa cô đặc 2, Đệm rửa giải, Proteinase K.	Test	2.500
15	Bộ kit tinh chế genomic DNA từ máu toàn phần	Thành phần: Cột quay mini và ống rửa, Ống rửa giải, Van kết nối, Ống ly giải, Ống rửa, Đệm ly giải, Đệm rửa 1 (cô đặc), Đệm rửa 2 (cô đặc), Đệm rửa giải, Dung môi protease, Protease.	Test	300
16	Kit tinh chế RNA từ mẫu mô vùi trong Paraffin đã được cố định bằng formalin (FFPE)	Thành phần: Cột quay và ống thu RNeasy, Ống rửa giải, Ống ly giải, Ống rửa, Dung dịch khử parafin, Đệm liên kết, Đệm pha loãng protein K, Proteinase K, RNase-free DNase I đông khô, Nước không có RNase, Đệm tăng cường DNase, Đệm cô đặc	Test	1.000
XXIII	02 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất tương thích với máy tách chiết DNA/RNA tự động 32 mẫu			
1	Kit tách DNA/RNA virus từ mẫu huyết tương, máu	Thành phần: Đệm VL2, Đệm VB, Đệm rửa W1, Đệm rửa W2, Nước tinh khiết không chứa Rnase, Cột lọc	Test	1.500
2	Bộ kit tách DNA/RNA virus theo máy bán tự động	Thành phần: dải 6 ống, plunger, Bộ đệm PKR, Proteinase K, dung dịch trắng N	Test	1.000
XXIV	03 mặt hàng hóa chất vật tư dùng cho máy giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) bằng kỹ thuật đo tín hiệu huỳnh quang			
1	Bộ kit phát hiện 53 gen liên quan đến ung thư di truyền bằng công nghệ Giải trình tự	- Bộ kit phân tích 53 gen liên quan đến ung thư di truyền - Kích thước gen: 0.17 Mb - Dạng đột biến: SNV, Indel, CNV - Mẫu đầu vào: mẫu máu, FFPE	Test	192
2	Bộ kit phát hiện 148 gen liên quan đến ung thư bằng công nghệ Giải trình tự	- Bộ kit phân tích 148 gen liên quan đến ung thư - Kích thước gen: 0.48 Mb - Dạng đột biến: SNV, Indel, CNV - Mẫu đầu vào: mẫu máu, FFPE	Test	288
3	Bộ kit dùng cho giải trình tự gen 2 chiều	- Bộ kit là một bộ thuốc thử phổ biến để giải trình tự các thư viện DNA hoặc RNA - Dữ liệu đầu ra: 7.5G - Kiểu giải trình tự: 2 chiều 100 nu	Bộ	120
XXV	15 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích với máy giải trình tự gen NGS			
1	Bộ kit chuẩn bị thư viện công suất cao phân tích đột biến gen BRCA1/2 ung thư vú từ mẫu toàn phần hoặc mô FFPE bằng NGS	Vùng gen bao phủ: 22.4 kb. Hàm lượng DNA đầu vào: 10 - 30 ng. Thời gian làm tay: > 5 giờ. Loại đột biến: SNV, In, Del, Dup	Test	456
2	Bộ kit chuẩn bị thư viện phân tích 108 gen DNA ung thư máu bằng NGS từ mẫu máu, mẫu tủy xương, mẫu hạch bạch huyết	Kích thước gen đích: 305 kb. Đầu dò: các oligo đánh dấu sinh học đầu 5' (nền DNA) Thời gian chu trình: 3 ngày. Loại đột biến: SNV, IN, Del	Test	48

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
3	Bộ kit chuẩn bị thư viện phân tích 84 gen DNA ung thư mô đặc bằng NGS từ mẫu đúc mô FFPE	Kích thước gen đích: 270 kb. Thời gian chu trình: 3 ngày. Loại đột biến: SNV, IN, Del	Test	144
4	Bộ kit vận hành máy giải trình tự gen	Thành phần: đệm pha loãng thư viện, khay đựng sẵn hóa chất cho giải trình tự, dung dịch SBS (giải trình tự bằng tổng hợp), ống tế bào dòng chảy	Test	1.128
5	Bộ kit chuẩn bị thư viện phân tích 13 gen ung thư	- Hóa chất chuẩn bị thư viện dành cho phân tích 482 đột biến soma thuộc 13 gen liên quan tới các ung thư phổi không tế bào nhỏ hoặc ung thư đại trực tràng (EGFR, KRAS, BRAF, PIK3CA, NRAS, HER2, MET, AKT1, c-KIT, PDGFRA, ALK, RET, ROS1) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới NGS. - Mẫu đầu vào: máu ngoại vi hoặc mẫu mô bệnh phẩm FFPE - Thời gian chuẩn bị: 3,5h - Độ nhạy cao: 0,1% - Độ sâu phân tích: từ 5,000X-20,000X	Test	360
6	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định tính đột biến gen ung thư	- chứa bộ oligo khi sử dụng với các dụng cụ và vật tư tiêu hao cần thiết cho phép sử dụng xét nghiệm in vitro định tính sử dụng công nghệ NGS để phát hiện các đột biến và các gen tổ hợp gây ung thư của 42 gen -Loại đột biến: Ins, Del., SNVs, CNV, Fusion, SPV -Loại mẫu: FFPE, huyết tương -Lượng mẫu: 10ng DNA/ RNA, tương đương 2 lát cắt dày 5–10micron	Test	480
7	Mã vạch phân biệt mẫu dùng trong giải trình tự gen thế hệ mới	-Đĩa chứa 32 Barcode đồng khô được phủ một lớp niêm phong bằng màng nhôm có thể đâm thủng. -Số lượng: mỗi đĩa hỗ trợ tối đa 32 phản ứng.	Test	480
8	Bộ dài ống dùng cho chuẩn bị thư viện trên máy giải trình tự gen thế hệ mới	Dài thư viện hỗ trợ chuẩn bị và chuẩn hóa tự động lên đến 32 thư viện	Hộp	15
9	Chip và bộ ghép nối dùng cho máy giải trình tự gen thế hệ mới	-Số lượt đọc trình tự: 12-15 triệu lượt đọc giải trình tự trên mỗi làn/ 48-60 triệu lượt đọc trên mỗi chip. -Thiết kế chip bốn làn cho phép giải trình tự từ 1 đến 4 làn trên mỗi lần chạy. - Độ ổn định: trong vòng hai tuần kể từ lần chạy đầu tiên.	Hộp	8
10	Bộ dài ống dùng cho chuẩn bị khuôn trên máy giải trình tự gen thế hệ mới	Dài ống thực hiện chuẩn bị mẫu tự động và nạp chip	Hộp	8
11	Bộ kit giải trình tự dùng cho máy giải trình tự gen thế hệ mới	cung cấp các vật liệu và hoá chất cần thiết để thực hiện hai lần khởi tạo và giải trình tự tự động hai chip đa làn	Hộp	8
12	Vật liệu kiểm soát cho mẫu FFPE	-DNA, RNA và các đối chứng không có mẫu -Số lượng: 12 phản ứng/ 4 lần chạy	Hộp	8

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
13	Đầu tip pipet dùng cho máy giải trình tự gen thế hệ mới	Bộ đầu tip pipette bao gồm 12 rack được bọc riêng, mỗi giá có 96 đầu tip, được thiết kế đặc biệt để vừa với các không gian được chỉ định trên deck	Hộp	15
14	Bộ đĩa 96 giếng và mã vạch	-Đĩa 96 giếng trong suốt có mã vạch không chứa nucleic acid -Số lượng: 12 phản ứng/ 4 lần chạy -Chất liệu: nhựa - Có chứa sẵn Barcode - Thẻ tích mỗi giếng 0.3 mL	Hộp	8
15	Màng dán nhôm cho đĩa PCR	-Tấm phủ dạng keo có thể đảm thùng dùng niêm phong bảo vệ mẫu và chống bay hơi. -Chất liệu: Tấm nhôm -Phạm vi nhiệt độ: -40°C đến +120°C	Hộp	8
XXVI	10 mặt hàng hóa chất, vật tư dùng chung cho sinh học phân tử và xét nghiệm FISH			
1	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang ERBB2/CEN 17 bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện gene ERBB2 trong mẫu u ác tính như ung thư vú. Huỳnh quang màu cam gắn đầu dò CEN 17 đặc trưng cho vùng alpha satellite của nhiễm sắc thể số 17, huỳnh quang màu xanh gắn đầu dò ERBB2 đặc trưng cho vùng 17q12-q21.1	Test	120
2	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang ALK bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện vùng 2p23.1-p23.2 chứa gen ALK. Huỳnh quang màu cam đánh dấu gen ALK cho vùng 2p23.2, huỳnh quang màu xanh lá cây đánh dấu gen ALK tại vùng 2p23.1-p23.2	Test	20
3	Bộ kit xử lý mô cho xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ	Bộ kit bao gồm các thành phần Heat pretreatment Solution Citric : 500ml Pepsin Solution : 4 ml Wash buffer SSC : 560 ml 25x Wash buffer A : 2x50 ml DAPI/Duratect Solution 0,8 ml	Test	1.300
4	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện EWSR1 bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện chuyển đoạn liên quan đến nhiễm sắc thể khu vực 22q12.2 chứa gen EWSR1	Test	60
5	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện MYCN bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện MYCN bằng kỹ thuật FISH Huỳnh quang màu xanh lá cây gắn đầu dò MYCN cho gen MYCN người ở vùng 2p24.3. Huỳnh quang màu cam gắn đầu dò 2q11 đặc trưng cho gen AFF3	Test	100
6	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện MYC bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện chuyển đoạn liên quan đến nhiễm sắc thể vùng 8q24.21 chứa gen MYC	Test	300
7	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện 1p/19q bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện việc mất đoạn ảnh hưởng đến nhánh ngắn của nhiễm sắc thể 1 (1p36) và nhánh dài của nhiễm sắc thể 19 (19q13) thường xuyên được tìm thấy trong u thần kinh đệm ở người	Test	80

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
8	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện BCL2 bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện các chuyển đoạn liên quan đến vùng nhiễm sắc thể 18q21.33 chứa gen BCL2 Huỳnh quang màu xanh lá cây lai gần với gen BCL2 và huỳnh quang màu cam lai với locus BCL2	Test	300
9	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện dung hợp ETV6/RUNX1 bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện các chuyển đoạn liên quan đến vùng nhiễm sắc thể 12p13.2 chứa gen ETV6 và vùng nhiễm sắc thể 21q22.12 chứa gen RUNX1.	Test	60
10	Bộ đầu dò DNA đánh dấu huỳnh quang phát hiện BCR/ABL Dual Color bằng kỹ thuật FISH	Bộ đầu dò được thiết kế để phát hiện sự chuyển đoạn t(9;22)(q34.1;q11.2) liên quan đến gen BCR và ABL của người	Test	60
XXVII	13 mặt hàng hóa chất xét nghiệm HPV, HBV, HCV trên hệ thống real-time PCR tự động, xét nghiệm tối đa 6 đích/ phản ứng			
1	Bộ sinh phẩm khuếch đại HR HPV	Mỗi khay 1: 4 khay, mỗi khay chứa 96 giếng thuốc thử khuếch đại đồng khô đã chia liều (oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, chất phụ trợ, và dNTPs trong dung dịch đệm). Mỗi khay 2: 4 khay, mỗi khay chứa 96 giếng thuốc thử hoạt hóa dạng lỏng đã chia liều (chứa Magnesium clorua, Tetramethyl ammonium clorua).	Test	7.680
2	Mẫu chứng HR HPV	- Chứng âm: chứa beta globin plasmid DNA trong một dung dịch đệm có DNA truyền tải, - Chứng dương: chứa dưới 0,01% HPV16, HPV18, HPV39, HPV45, HPV58, dưới dạng không lây nhiễm, và beta globin plasmid DNA trong một dung dịch đệm có DNA truyền tải.	Bộ	360
3	Bộ thuốc thử dùng chiết tách mẫu HPV và STI xét nghiệm loại 1	• Đệm tách rửa: chứa nước mức phân tử không có nuclease, protease, và Tween 20. • Vi hạt: chứa vi hạt từ tính trong dung dịch Guanidine hydrochloride 6,2 M	Bộ	76
4	Dung dịch dùng ly giải mẫu xét nghiệm	Nước với Đệm Tris, GITC, và Tween 20	ml	35.100
5	Dung dịch dùng pha loãng mẫu xét nghiệm	Nước dùng trong sinh học phân tử	ml	39.000
6	Dung dịch chống bay hơi mẫu xét nghiệm	Dầu khoáng	ml	7.800
7	Đầu côn 50 µL	Chất liệu: nhựa Polypropylene - PP	Cái	115.200
8	Đầu côn 1000 µL	Chất liệu: nhựa Polypropylene - PP	Cái	76.800
9	Khay phản ứng	Chất liệu: nhựa	Cái	3.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
10	Bộ sinh phẩm khuếch đại gen HBV	Mỗi khay 1 chứa 48 giếng thuốc thử khuếch đại đồng khô đã chia liều (oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, chất phụ trợ, và dNTPs trong dung dịch đệm với một chất nhuộm reference dye) và 48 giếng IC, proteinase K đồng khô đã chia liều (chứa plasmid DNA dạng mạch thẳng không lây nhiễm, proteinase K, và chất phụ trợ trong dung dịch đệm với DNA truyền tải). Mỗi khay 2 chứa 48 giếng thuốc thử hoạt hóa dạng lỏng đã chia liều (chứa Magnesium clorua, Tetramethyl ammonium clorua).	Test	768
11	Mẫu chuẩn HBV	Thành phần chứa 0,01% HBV DNA plasmid dạng mạch thẳng không gây nhiễm trong dung dịch đệm với DNA truyền tải. Chất bảo quản: Sodium azide	Ống	24
12	Mẫu chứng HBV	- Ống chứng âm: chứa huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin, - Ống chứng dương thấp và ống chứng dương cao: chứa huyết tương đã bất hoạt bằng nhiệt dương tính với DNA của HBV trong huyết tương người âm tính	Bộ	96
13	Bộ thuốc thử dùng chiết tách mẫu HCV và HBV xét nghiệm loại 2	- Đệm tách rửa: chứa đệm Potassium photphat và Tween 20. - Vi hạt: chứa vi hạt từ tính trong dung dịch.	Bộ	30
XXVIII	13 mặt hàng hóa chất, vật tư tương thích cho máy dán lame, lamelle tự động 600 slide/giờ và máy cắt bệnh phẩm, độ dày lát cắt 0.5µm - 60µm			
1	Gel cắt lạnh	Thành phần: + Nước: 83-84% + Polyvinyl alcohol: 10-11% + Polyethylene glycol: 4-5% + Potassium formate: 1% - Màu trong suốt, PH: 7-9	ml	10.000
2	Lamen 22x40mm	- Kích thước 22x40mm - Độ dày: 0.13-0.16mm - Tương thích cho máy dán lame, lamelle tự động 600 slide/giờ	Cái	250.000
3	Lamen 24x50mm	- Kích thước 24x50mm - Độ dày: 0.13-0.16mm - Tương thích cho máy dán lame, lamelle tự động 600 slide/giờ	Cái	250.000
4	Lam kính mài	- Lam kính mài hai đầu, bo góc kích thước 76x26mm - Độ dày đều 1.0 - 1.2 mm - Tương thích với máy in lam kính tốc độ 5s/slide, tần số 50/60 Hz	Cái	650.000
5	Hỗn hợp hydrocacbon béo isoparafinic dùng cho xử lý mô bệnh học	- Thành phần: Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocacbon, không có Benzene - Điểm sôi: 116 - 176°C - Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0.84	Lít	3.500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
6	Dung dịch Formaldehyde 3.5- 4%	-Thành phần gồm: + Formaldehyde: 3.5 - 4% + Nước tinh khiết: 94 - 95 % + Methyl alcohol: 1.2% + Sodium phosphate dibasic: < 1% + Sodium phosphate, monobasic: < 1% - Độ pH: 7	Lít	4.800
7	Paraffin dùng đúc bệnh phẩm dạng pellet (pellet form)	Nhiệt độ nóng chảy ≤ 57 độ C. Thành phần: sáp Paraffin và sáp Hydrocarbon: 100% Độ nhớt: ≤ 4 mm ² /s	Kg	3.000
8	Lam kính hóa mô miễn dịch	Lam kính mài đầu, cắt góc 90 độ, kích thước 75x25x1 mm - Lớp phủ tích điện dương (+) trên bề mặt lam - Sử dụng với các mảnh mô cắt có độ dày từ 2- 5 micron - Màu sắc của phần mài nhám ghi mã số: Các màu để dễ phân biệt	Cái	30.000
9	Dao cắt tiêu bản	- Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, phần lưỡi cắt được cấu tạo từ 3 lớp - Kích thước (dài x rộng): 80 x 8 mm + Độ dày: ≤ 0.26 mm + Độ nghiêng mặt lưỡi: ≤ 34 độ	Cái	25.000
10	Thuốc nhuộm PAS (Periodic Acid-Schiff)	Thành phần: + Thuốc thử Schiff: 500 ml + Dung dịch Acid preiodic 0.5%: 500ml + Haematoxylin 1: 500ml	Bộ	9
11	Cassettes nhựa để mẫu	- Không có nắp đậy - Nguyên liệu: nhựa acetal polymer - Mặt viết mã số nghiêng 45 độ - Tương thích với máy in cassettes tốc độ 10s/cassette, độ phân giải 300 DPIs	Cái	40.000
12	Dung dịch Orange - G (dùng cho kỹ thuật PAP)	Thành phần: Methyl alcohol: 4 - 5%; Ethylene glycol: 80-83%; Isopropyl alcohol: 4 - 5%; Nước: 12 - 15%; Phosphotungstic acid: <1%; Orange-G Certified: 1%	Lít	20
13	Dung dịch EA 50 (dùng cho kỹ thuật PAP)	Thành phần: Methyl alcohol: 4-5%; Phosphotungstic acid: <1%; Eosin-Y Dye: < 1%; Fast Green FCF: < 1%; Bismarck Brown-Y: < 1%; Ethyl alcohol: 80 - 82%; Nước: 9-10%	Lít	20
XXIX	Danh mục hóa chất, vật tư dùng chung cho các xét nghiệm			
1	Parafin cục PA	Paraffin dạng sáp, tiêu chuẩn phân tích	Kg	3.000
2	Formol PA	Nồng độ Formaldehyde trong khoảng: 37 % - 40%.	Lít	1.600
3	Sodium phosphate monobasic	NaH ₂ PO ₄ hàm lượng 98-100.5%, pH 4.2-4.5	kg	15
4	Sodium phosphate dibasic	Na ₂ HPO ₄ hàm lượng 99% pH 8.9-9.3	kg	15
5	Cồn tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	Độ tinh khiết (GC) ≥ 99.9 % Water ≤ 0.1 %	Lít	200
6	Nước dùng trong sinh học phân tử	Không có DNase, RNase, protease; lọc qua màng 0.1 μ m, không xử lý bằng DEPC, pH: 6 - 8, thể tích: 500 mL	Chai	60

f

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
7	Ống ly tâm 1.5ml	Ống ly tâm 1.5 ml màu trong, nắp phẳng gắn liền với thân ống, có chia vạch thể tích. - Chất liệu: nhựa polypropylene - Có nắp, dạng nắp ấn - Đáy nón, thuận tiện cho vortex mẫu - Không chứa DNA/Dnase/Rnase, nội độc tố gây sốt - Chịu được lực ly tâm 25000 RCF - Có thể khử trùng bằng hơi nước 122°C - Có thể chịu được nhiệt độ bảo quản -80°C	Cái	200.000
8	Ống ly tâm 2.0 ml	Ống ly tâm 2,0 ml màu trong, nắp phẳng gắn liền với thân ống, có chia vạch thể tích. - Chất liệu: nhựa polypropylene - Có nắp, dạng nắp ấn - Đáy tròn, thuận tiện cho vortex mẫu - Không chứa DNA/Dnase/Rnase, nội độc tố gây sốt - Chịu được lực ly tâm 25000 RCF - Có thể khử trùng bằng hơi nước 122°C - Có thể chịu được nhiệt độ bảo quản -80°C	Cái	180.000
9	Lam kính mài sẵn	Vật liệu: Kính soda vôi Độ dày: 1.0-1.2 mm Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm.	Cái	1.000.000
XXX	21 mặt hàng hóa chất, vật tư phụ trợ cho xét nghiệm trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS			
1	Bộ vật tư dùng trong quá trình giải trình tự gen trên hệ thống thiết bị tự động	Thành phần: Wash Bottle Sippers, Reagent Tube Sippers; Reagent Tubes; Labels for Reagent; Tubes (dGTP, dCTP, dATP, dTTP), Wash bottle (250 ml, 2L)	Hộp	5
2	Bộ vật tư dùng trong quá trình tạo dòng, thu hồi và tinh sạch sản phẩm sau tạo dòng thư viện DNA	- Dùng trong giải trình tự bằng phương pháp đo các ion hydro được tạo ra trong quá trình kết hợp các nucleotide trong phản ứng giải trình tự DNA - Giải trình tự tới 200 base-read - Thành phần: Amplification Plate, Recovery Router, Recovery Tube, Sipper, Reagent Tube, ES Tip, ES Strip Tube, Cleaning Adapter, Emulsion Cartridge, Reagent Tube Label, Tube Label (various colors)	Hộp	5
3	Chip nạp mẫu giải trình tự gen trên hệ thống thiết bị tự động	- Dùng trong giải trình tự bằng phương pháp đo các ion hydro được tạo ra trong quá trình kết hợp các nucleotide trong phản ứng giải trình tự DNA - Giải trình tự tới 200 base-read - Thành phần: 318 Chip	Hộp	5
4	Đĩa 96 có barcoded dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu nhựa, 96 giếng/ Đĩa có mã code nhận dạng vị trí phù hợp với hệ thống	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
5	Dung dịch đệm điều chỉnh pH, rửa chip và hệ thống máy giải trình tự gen	- Dùng trong giải trình tự bằng phương pháp đo các ion hydro được tạo ra trong quá trình kết hợp các nucleotide trong phản ứng giải trình tự DNA - Giải trình tự tới 200 base-read - Thành phần: W2 Solution , Cleaning Tablet, Sample Buffer , W3 Solution	Hộp	5
6	Filter-Tip 1-50 µL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu bằng nhựa, thẻ chứa 1- 50µL phù hợp đầu pipet của hệ thống	Hộp	10
7	Filter-Tip 50-1000 µL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu bằng nhựa, thẻ chứa 50- 1000µL phù hợp đầu pipet của hệ thống	Hộp	6
8	Hạt từ tinh sạch sản phẩm để thực hiện giải trình tự gen	- Dùng trong giải trình tự bằng phương pháp đo các ion hydro được tạo ra trong quá trình kết hợp các nucleotide trong phản ứng giải trình tự DNA - Giải trình tự tới 200 base-read - Thành phần: ES Beads	Hộp	5
9	Hóa chất cần cho phản ứng PCR và tạo thư viện DNA cho 11 gen đích cho bệnh nhân ung thư đại trực tràng (CRC)	Chức năng: thành phần tham gia phản ứng PCR và tạo thư viện cho 11 gen đích BRAF, CTNNB1, EGFR, FGFR3, KRAS, cKIT, NRAS, PIK3CA, PTEN, RET, TP53 từ mẫu mô vùi nền. Phương pháp: kỹ thuật giải trình tự gen NGS nguyên lý ion bán dẫn trên thiết bị tự động trong một lần chạy mẫu. Có 112 đột biến tại vùng mục tiêu của 11 gen được kiểm soát có khả năng phát hiện LOD 5% đột biến. Độ nhạy và độ đặc hiệu lâm sàng: 100%. Thành phần: Reagent Plate, Panel System.	Hộp (32 test/1 hộp)	3
10	Hóa chất cần cho quá trình tinh sạch sản phẩm PCR và thư viện DNA	Chức năng: tinh sạch sản phẩm PCR và thư viện DNA cho 11 gen đích BRAF, CTNNB1, EGFR, FGFR3, KRAS, KIT, NRAS, PIK3CA, PTEN, RET, TP53 từ mẫu mô vùi nền. Phương pháp: kỹ thuật giải trình tự gen NGS nguyên lý ion bán dẫn trên thiết bị tự động trong một lần chạy mẫu. Có 113 đột biến tại vùng mục tiêu của 11 gen được kiểm soát có khả năng phát hiện LOD 5% đột biến. Độ nhạy và độ đặc hiệu lâm sàng: 100%. Thành phần: Reagent Plate, Panel System, Binding Buffer, Normalization Beads, Mineral Oil, Clean Up Beads, Wash Buffer, Elution Buffer, các hóa chất và vật tư phụ trợ cần thiết để thực hiện.	Hộp	5
11	Hóa chất dùng để tạo dòng thư viện DNA	Chức năng: tạo dòng thư viện nhờ vào những hạt cầu gắn ion (ISP). Thành phần: Enzyme Mix Reagent Mix, ISP, CF-1. Phù hợp với công nghệ giải trình tự ion bán dẫn.	Hộp	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
12	Hóa chất dùng để tinh sạch sản phẩm sau tạo dòng thư viện DNA	- Dùng trong giải trình tự bằng phương pháp đo các ion hydro được tạo ra trong quá trình kết hợp các nucleotide trong phản ứng giải trình tự DNA - Giải trình tự tới 200 base-read - Thành phần: Oil, Reaction Oil, Water, Recovery Solution, Wash Solution, Rgnt B, ES Rsp Soln, Neutral Soln, Tween Solution	Hộp	5
13	Hóa chất tách chiết DNA từ mẫu mô vùi nên sử dụng cho cho hệ thống máy giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Mục đích sử dụng: tách chiết DNA genom dựa trên hạt từ tính từ các mẫu FFPE Thành phần: Proteinase K solution, Magnetic beads, Lysis buffer, Washing buffer, Nuclease-free water, Incubation buffer	Hộp	5
14	Nguyên liệu tham gia phản ứng giải trình tự gen: dNTP (dGTP, dCTP, dATP, dTTP), Enzyme, Primer	Chức năng: tham gia phản ứng giải trình tự gen bằng công nghệ ion bán dẫn. Thành phần: dGTP, dCTP, dATP, dTTP, Enzyme, Primer. Phù hợp với công nghệ giải trình tự ion bán dẫn trên hệ thiết bị tự động	Hộp	5
15	Ống đựng mẫu 2mL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu bằng nhựa, thể tích chứa $\geq 1.5\text{mL}$ phù hợp với khay đặt ống của hệ thống	Hộp	4
16	Túi rác sinh học dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu PE, kích thước 14,5 x 11cm phù hợp với khay thải rác của hệ thống	Hộp	2
17	Máng đựng hóa chất 30mL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu bằng nhựa, thể tích chứa 30mL phù hợp với khay đặt ống của hệ thống	Hộp	2
18	Máng đựng hóa chất 100mL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu bằng nhựa, thể tích chứa 100mL phù hợp với khay đặt ống của hệ thống	Hộp	2
19	Khay đựng mẫu 96 giếng 2mL dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu nhựa, 96 giếng/ Đĩa, mỗi giếng có thể tích 2mL phù hợp với hệ thống	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
20	Miếng dán nhôm dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu nhôm mỏng, kích thước (12,5cm x 8cm) phù hợp với đĩa 96 giếng, có barcoded của hệ thống	Hộp	2
21	Đĩa vi giếng đáy chữ V dùng cho quá trình tách chiết DNA trên hệ thống giải trình tự gen tự động bằng phương pháp NGS	Chất liệu nhựa, 96 giếng/ Đĩa. Đáy giếng hình chữ V, có mã code nhận dạng vị trí phù hợp với hệ thống	Hộp	2
XXXI	Vật tư tiêu hao, hóa chất dùng chung			
1	Kim lấy máu chân không	- Kim lấy máu chân không có thiết kế ba cạnh vát và được phủ silicone, một chất bôi trơn có độ ma sát thấp, giúp kim đi vào tĩnh mạch một cách nhẹ nhàng và êm ái. - Kích cỡ: 21 hoặc 22G - Đốc đục, 2 đầu, 1 đầu kim có bọc cao su	Cái	90.000
2	Ống giữ kim lấy máu	- Tương thích kim lấy máu chân không. - Thiết kế đảm bảo an toàn và dễ sử dụng cho nhân viên y tế	Cái	90.000
3	Ống Lithium Heparin	- Ống lấy máu chân không - Chất liệu: nhựa PET - Chất bổ sung: Lithium Heparin, dạng phun khô - Thể tích: 2ml - Nắp thiết kế hai lớp: cao su và nhựa PE - Tiệt trùng bằng tia xạ	Cái	90.000
4	Ống serum	- Ống lấy máu chân không - Chất liệu: nhựa PET - Chất bổ sung: Chất kích hoạt đông máu (Clot Activator), dạng phun khô - Thể tích: 2ml - Nắp thiết kế hai lớp: cao su và nhựa PE - Tiệt trùng bằng tia xạ	Cái	750
5	Ống Sodium Citrate 3,2%	- Ống lấy máu chân không - Chất liệu: nhựa PET - Chất bổ sung: 0,109 mol/L Buffer Sodium Citrate, dạng lỏng - Thể tích: 2ml - Nắp thiết kế hai lớp: cao su và nhựa PE - Tiệt trùng bằng tia xạ	Cái	25.000
6	Ống EDTA K2	- Ống lấy máu chân không - Chất liệu: nhựa PET - Chất bổ sung: EDTA.K2, dạng phun khô - Thể tích: 2ml - Nắp thiết kế hai lớp: cao su và nhựa PE - Tiệt trùng bằng tia xạ	Cái	45.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
7	Dung dịch Lugol 3%	Thuốc nhuộm thành phần của Bộ thuốc nhuộm Gram đựng trong chai tối màu làm từ nhựa PP (Polypropylene). Thành phần: Iod, Kali Iodua, và nước cất Cảm quan: + Độ đồng nhất: Đồng nhất về màu sắc, không phân lớp. + Màu sắc: Phù hợp với môi trường. Hàng hoá phải được đăng ký là thiết bị y tế	Chai 500 ml	300
	Tổng: 779 khoản			



PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ

(Gửi kèm Công văn số 2167/BVK-KTBYT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện K)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện K

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện K, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục vật tư y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾							Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thuế VAT (%)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
		Thông số kỹ thuật mời báo giá	Thông số kỹ thuật báo giá	Tên thương mại	Mã, code hãng hóa xuất (REF)	Hãng sản xuất	Phân loại TTBYT	Số đăng ký/ Số công bố/ Số Giấy phép nhập khẩu									
1	Hóa chất A																
2	Hóa chất B																
n	...																

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ...[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

Tên cán bộ phụ trách khi cần liên hệ:

Số điện thoại:

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- 4. Quy đơn vị có thể báo giá một hoặc nhiều mặt hàng hoá chất, vật tư y tế. Trường hợp quý đơn vị báo giá thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn thông số kỹ thuật mời báo giá cần ghi rõ kèm các tài liệu chứng minh để bệnh viện hoàn thiện xây dựng thông số kỹ thuật.

...., ngày.... tháng.... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng

với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế (đã bao gồm VAT).
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp



đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

12